Phụ lục
SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ PHỤ LỤC CỦA NGHỊ ĐỊNH SỐ 18/2015/NĐ-CP NGÀY 14 THÁNG 02 NĂM 2015 CỦA CHÍNH PHỦ QUY ĐỊNH VỀ QUY HOẠCH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG, ĐÁNH GIÁ MÔI TRƯỜNG CHIẾN LƯỢC, ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG VÀ KẾ HOẠCH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG; NGHỊ ĐỊNH SỐ 19/2015/NĐ-CP NGÀY 14 THÁNG 02 NĂM 2015 CỦA CHÍNH PHỦ QUY ĐỊNH CHI TIẾT THI HÀNH MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG VÀ NGHỊ ĐỊNH 38/2015/NĐ-CP NGÀY 24 THÁNG 4 NĂM 2015 CỦA CHÍNH PHỦ QUY ĐỊNH VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI VÀ PHẾ LIỆU

(Kèm theo Nghị định số 40 /2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ)

Mục I
SỬA ĐỔI, BỔ SUNG CÁC PHỤ LỤC CỦA NGHỊ ĐỊNH SỐ 18/2015/NĐ-CP NGÀY 14 THÁNG 02 NĂM 2015 CỦA CHÍNH PHỦ QUY ĐỊNH VỀ QUY HOẠCH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG, ĐÁNH GIÁ MÔI TRƯỜNG CHIẾN LƯỢC, ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG VÀ KẾ HOẠCH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Sửa đổi Phụ lục I như sau:

Phụ lục I
DANH MỤC ĐỐI TƯỢNG PHẢI THỰC HIỆN ĐÁNH GIÁ MÔI TRƯỜNG CHIẾN LƯỢC

STT	Đối tượng
1	**Chiến lược**
1.1	Chiến lược khai thác và sử dụng tài nguyên cấp quốc gia
1.2	Chiến lược phát triển ngành, lĩnh vực quy mô quốc gia, cấp vùng có tác động lớn đến môi trường, gồm: ngành điện (thủy điện, nhiệt điện, năng lượng nguyên tử và điện hạt nhân); khai thác dầu khí, lọc hóa dầu; giấy; công nghiệp hóa chất, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật; cao su; dệt may; xi măng; thép; thăm dò, khai thác và chế biến khoáng sản.
2	**Quy hoạch**
2.1	Quy hoạch tổng thể quốc gia; quy hoạch không gian biển quốc gia; quy hoạch sử dụng đất quốc gia.
2.2	Các quy hoạch ngành quốc gia, quy hoạch đô thị, quy hoạch nông thôn có tác động lớn đến môi trường, bao gồm:
2.2.1	Quy hoạch mạng lưới đường bộ

2.2.2	Quy hoạch mạng lưới đường sắt
2.2.3	Quy hoạch tổng thể phát triển cảng biển
2.2.4	Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống hàng không, sân bay
2.2.5	Quy hoạch kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa
2.2.6	Quy hoạch tổng thể về năng lượng
2.2.7	Quy hoạch phát triển điện lực
2.2.8	Quy hoạch hệ thống đô thị và nông thôn
2.2.9	Quy hoạch tổng thể khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên vùng bờ
2.2.10	Quy hoạch tài nguyên nước
2.2.11	Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng quặng phóng xạ
2.2.12	Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng các loại khoáng sản
2.2.13	Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng các loại khoáng sản làm vật liệu xây dựng
2.3	Quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành có tác động lớn đến môi trường, bao gồm:
2.3.1	Quy hoạch tổng hợp lưu vực sông liên tỉnh, nguồn nước liên tỉnh
2.3.2	Quy hoạch bảo vệ, khai thác, sử dụng nguồn nước liên quốc gia
2.3.3	Quy hoạch thủy lợi
2.3.4	Quy hoạch đê điều
2.3.5	Quy hoạch kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ
2.3.6	Quy hoạch chi tiết nhóm cảng biển, bến cảng, cầu cảng, bến phao, khu nước, vùng nước
2.3.7	Quy hoạch phát triển hệ thống cảng cạn
2.3.8	Quy hoạch tuyến, ga đường sắt
2.3.9	Quy hoạch chung đô thị loại I trở lên
2.4	Quy hoạch vùng
2.5	Quy hoạch tỉnh
2.6	Quy hoạch đơn vị hành chính – kinh tế đặc biệt
3	**Điều chỉnh chiến lược, quy hoạch của đối tượng thuộc các mục 1 và 2 Phụ lục này mà thay đổi mục tiêu của chiến lược, quy hoạch**

2. Bổ sung Phụ lục IIa:

Phụ lục IIa
DANH MỤC CÁC LOẠI HÌNH SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP CÓ NGUY CƠ GÂY Ô NHIỄM MÔI TRƯỜNG

Nhóm I

1. Khai thác, làm giàu quặng khoáng sản độc hại;

2. Luyện kim; tinh chế, chế biến khoáng sản độc hại; phá dỡ tàu biển;

3. Sản xuất giấy, bột giấy, ván sợi (MDF, HDF);

4. Sản xuất hoá chất, phân bón hóa học (trừ loại hình phối trộn); thuốc bảo vệ thực vật hóa học;

5. Nhuộm (vải, sợi), giặt mài;

6. Thuộc da;

7. Lọc hoá dầu;

8. Nhiệt điện than, sản xuất than cốc, khí hóa than, điện hạt nhân;

Nhóm II

9. Xử lý, tái chế chất thải; sử dụng phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất;

10. Có công đoạn xi mạ, làm sạch bề mặt kim loại bằng hóa chất;

11. Sản xuất pin, ắc quy;

12. Sản xuất clinker;

Nhóm III

13. Chế biến mủ cao su;

14. Chế biến tinh bột sắn; bột ngọt; bia, rượu, cồn công nghiệp;

15. Chế biến mía đường;

16. Chế biến thuỷ sản, giết mổ gia súc, gia cầm;

17. Sản xuất linh kiện, thiết bị điện, điện tử.

3. Sửa đổi Phụ lục II như sau:

Phụ lục II

DANH MỤC DỰ ÁN PHẢI LẬP BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG HOẶC DỰ ÁN, PHƯƠNG ÁN SẢN XUẤT, KINH DOANH, DỊCH VỤ PHẢI ĐĂNG KÝ KẾ HOẠCH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

STT	Dự án	Đối tượng phải lập báo cáo đánh giá tác động môi trường	Đối tượng thuộc cột 3 phải lập hồ sơ đề nghị kiểm tra, xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường	Đối tượng phải đăng ký kế hoạch bảo vệ môi trường
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1.	Các dự án thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ	Tất cả	Thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải (Khoản 2 Điều 16b Nghị định số 18/2015/NĐ-CP)	Không thực hiện kế hoạch bảo vệ môi trường
2.	Dự án có sử dụng đất hoặc mặt nước của vườn quốc gia, khu bảo tồn thiên nhiên, khu di sản thế giới, khu dự trữ sinh quyển, công viên địa chất, khu Ramsar	Tất cả (trừ các dự án đầu tư xây dựng công trình quản lý bảo vệ vườn quốc gia, khu bảo tồn thiên nhiên, khu di sản thế giới, khu dự trữ sinh quyển theo quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt; các dự án thuộc cột 5 Phụ lục này nằm trong vùng chuyển tiếp của khu dự trữ sinh quyển)	Thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải	Các dự án đầu tư xây dựng công trình quản lý bảo vệ vườn quốc gia, khu bảo tồn thiên nhiên, khu di sản thế giới, khu dự trữ sinh quyển theo quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt; các dự án tại cột này nằm trong vùng chuyển tiếp của khu dự trữ sinh quyển
	Dự án có sử dụng đất hoặc mặt nước của khu di tích lịch sử - văn hóa hoặc khu danh lam thắng cảnh đã	Tất cả (trừ các dự án bảo quản, tu bổ, phục hồi, cải tạo, tôn tạo, công trình nhằm phục vụ việc quản lý, vệ sinh môi trường, bảo	Thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải	Không thực hiện kế hoạch bảo vệ môi trường

	được xếp hạng cấp quốc gia	vệ khu di tích lịch sử - văn hóa hoặc khu danh lam thắng cảnh đã được xếp hạng cấp quốc gia)		
	Dự án đầu tư xây dựng sử dụng đất rừng	Tất cả đối với rừng đặc dụng, phòng hộ Từ 10 ha trở lên đối với rừng tự nhiên Từ 50 ha trở lên đối với loại rừng khác	Thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải	Không thực hiện kế hoạch bảo vệ môi trường Dưới 10 ha đối với rừng tự nhiên Dưới 50 ha đối với các loại rừng khác
	Dự án đầu tư xây dựng có san lấp hồ, ao, đầm, phá	Diện tích từ 05 ha trở lên tại đô thị, khu dân cư hoặc từ 10 ha trở lên tại các vùng khác đối với hồ, ao, đầm, phá	Thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải	Diện tích dưới 05 ha tại đô thị, khu dân cư hoặc dưới 10 ha tại các vùng khác đối với hồ, ao, đầm, phá
Nhóm các dự án về xây dựng				
3.	Dự án đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật đô thị, các khu dân cư	Diện tích từ 5 ha trở lên	Tất cả (trừ trường hợp không có trạm, nhà máy xử lý nước thải)	Diện tích dưới 5 ha
4.	Dự án đầu tư xây dựng mới hệ thống thoát nước đô thị, thoát nước khu dân cư	Chiều dài công trình từ 10 km trở lên đối với dự án đầu tư xây dựng mới hệ thống thoát nước đô thị, thoát nước khu dân cư	Tất cả (trừ trường hợp không có trạm, nhà máy xử lý nước thải)	Chiều dài công trình dưới 10 km đối với dự án đầu tư xây dựng mới hệ thống thoát nước đô thị, thoát nước khu dân cư
	Dự án nạo vét kênh mương, lòng sông, hồ	Diện tích khu vực nạo vét từ 10 ha trở lên đối với các dự án nạo vét kênh mương, lòng sông, hồ hoặc có tổng khối lượng nạo vét từ 100.000 m^3 trở lên	Không	Diện tích khu vực nạo vét dưới 10 ha đối với các dự án nạo vét kênh mương, lòng sông, hồ hoặc có tổng khối lượng nạo vét dưới 100.000 m^3
5.	Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu công	Tất cả	Tất cả	Không thực hiện kế hoạch bảo

	nghiệp, khu công nghệ cao, cụm công nghiệp, khu chế xuất, làng nghề			vệ môi trường
6.	Dự án đầu tư xây dựng siêu thị, khu thương mại, trung tâm thương mại	Diện tích sàn từ 20.000 m^2 trở lên	Tất cả (trừ trường hợp không có trạm, nhà máy xử lý nước thải)	Diện tích sàn từ 10.000 m^2 đến dưới 20.000 m^2
7.	Dự án đầu tư xây dựng chợ hạng 1, 2 trên địa bàn thành phố, thị xã, thị trấn	Tất cả	Tất cả (trừ trường hợp không có trạm, nhà máy xử lý nước thải)	Không thực hiện kế hoạch bảo vệ môi trường
8.	Dự án đầu tư xây dựng cơ sở khám chữa bệnh và cơ sở y tế khác	Từ 100 giường bệnh trở lên	Tất cả (trừ trường hợp không có trạm, nhà máy xử lý nước thải)	Từ 20 đến dưới 100 giường bệnh
9.	Dự án đầu tư xây dựng cơ sở lưu trú du lịch, khu dân cư	Cơ sở lưu trú du lịch từ 200 phòng trở lên Khu dân cư cho 2.000 người sử dụng hoặc 400 hộ trở lên	Tất cả (trừ trường hợp không có trạm, nhà máy xử lý nước thải)	Cơ sở lưu trú từ 50 phòng đến dưới 200 phòng Khu dân cư từ 1.000 đến dưới 2.000 người sử dụng hoặc từ 200 đến dưới 400 hộ sử dụng
10.	Dự án đầu tư xây dựng khu du lịch, khu thể thao, vui chơi giải trí, sân golf	Có diện tích từ 10 ha trở lên đối với khu du lịch, khu thể thao, vui chơi giải trí Tất cả đối với sân golf	Tất cả (trừ trường hợp không có trạm, nhà máy xử lý nước thải)	Có diện tích từ 5 ha đến dưới 10 ha đối với khu du lịch, khu thể thao, vui chơi giải trí Không thực hiện kế hoạch bảo vệ môi trường đối với sân golf
11.	Dự án đầu tư xây dựng nghĩa trang Dự án đầu tư xây dựng cơ sở hỏa táng	Có diện tích từ 10 ha trở lên đối với nghĩa trang Tất cả đối với cơ sở hỏa táng	Không	Có diện tích dưới 10 ha đối với nghĩa trang Không thực hiện kế hoạch bảo vệ môi trường đối với cơ sở hoả táng
12.	Dự án đầu tư xây dựng trung tâm	Tất cả	Không	Không thực hiện kế hoạch bảo

	huấn luyện quân sự, trường bắn, cảng quốc phòng, kho tàng quân sự, khu kinh tế quốc phòng			vệ môi trường
13.	Dự án đầu tư xây dựng có lấn biển, lấn sông	Có chiều dài đường bao ven biển từ 5.000 m trở lên hoặc diện tích lấn biển từ 5 ha trở lên Có chiều dài đường bao ven sông từ 1.000 m trở lên hoặc diện tích lấn sông từ 01 ha trở lên	Thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải	Có chiều dài đường bao ven biển từ 1000 m đến dưới 5.000 m hoặc diện tích lấn biển từ 01 ha đến dưới 5 ha Có chiều dài đường bao ven sông từ 500 m đến dưới 1.000 m hoặc diện tích lấn sông từ 0,5 đến dưới 1,0 ha
Nhóm các dự án về sản xuất vật liệu xây dựng				
14.	Dự án đầu tư xây dựng cơ sở sản xuất xi măng, sản xuất clinke	Tất cả các dự án đầu tư xây dựng cơ sở sản xuất xi măng có công đoạn sản xuất clinker Trạm nghiền xi măng công suất từ 100.000 tấn/năm trở lên	Tất cả	Không thực hiện kế hoạch bảo vệ môi trường đối với dự án đầu tư xây dựng cơ sở sản xuất xi măng có công đoạn sản xuất clinker Trạm nghiền xi măng công suất dưới 100.000 tấn/năm
15.	Dự án đầu tư xây dựng cơ sở sản xuất gạch, ngói, tấm lợp fibro xi măng	Công suất từ 50 triệu viên gạch, ngói (trừ gạch, ngói không nung) quy chuẩn/năm trở lên hoặc từ 500.000 m^2 tấm lợp fibro xi măng/năm trở lên	Thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải	Công suất dưới 50 triệu viên gạch, ngói (trừ gạch, ngói không nung) quy chuẩn/năm hoặc dưới 500.000 m^2 tấm lợp fibro xi măng/năm
16.	Dự án đầu tư xây dựng cơ sở sản xuất gạch ốp lát các loại	Công suất từ 100.000 m^2/năm trở lên	Thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải	Công suất dưới 100.000 m^2/năm

17.	Dự án cơ sở sản xuất nguyên vật liệu xây dựng khác	Công suất từ 50.000 tấn sản phẩm/năm trở lên	Thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải	Công suất dưới 50.000 tấn sản phẩm/năm
18.	Dự án sản xuất bê tông nhựa nóng, bê tông thương phẩm	Công suất từ 1.000 tấn sản phẩm/ngày trở lên	Thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải	Công suất dưới 1.000 tấn sản phẩm/ngày
Nhóm các dự án về giao thông				
19.	Dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông ngầm; xây dựng công trình cáp treo	Tất cả	Không	Không thực hiện kế hoạch bảo vệ môi trường
20.	Dự án đầu tư xây dựng đường ôtô; đường sắt, đường sắt trên cao	Tất cả đối với đường ôtô cao tốc, đường sắt, đường sắt trên cao Đường ôtô cấp kỹ thuật I, II có chiều dài từ 10 km trở lên Đường ôtô cấp kỹ thuật III, IV có chiều dài từ 30 km trở lên	Không	Không thực hiện kế hoạch bảo vệ môi trường Đường ôtô cấp kỹ thuật I, II có chiều dài từ 05 km đến dưới 10 km Đường ôtô cấp kỹ thuật III, IV có chiều dài từ 05 km đến dưới 30 km
21.	Dự án đầu tư xây dựng cảng hàng không, sân bay (đường cất hạ cánh, nhà ga hàng hóa, nhà ga hành khách)	Tất cả đối với đường cất hạ cánh, nhà ga hành khách Nhà ga hàng hóa có công suất từ 200.000 tấn hàng hóa/năm trở lên	Chỉ thực hiện đối với dự án đầu tư xây dựng có nhà ga hành khách (thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải)	Không thực hiện kế hoạch bảo vệ môi trường Nhà ga hàng hóa có công suất dưới 200.000 tấn hàng hóa/năm
22.	Dự án đầu tư xây dựng cầu đường bộ, cầu đường sắt	Chiều dài từ 500 m trở lên (không kể đường dẫn)	Không	Chiều dài từ 100 m đến dưới 500 m (không kể đường dẫn)
23.	Dự án đầu tư xây dựng cảng sông, cảng biển; khu neo	Tất cả	Chỉ thực hiện đối với dự án đầu tư xây dựng cảng biển	Không thực hiện kế hoạch bảo

	đậu tránh trú bão; nạo vét luồng hàng hải, luồng đường thủy nội địa		(thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải)	vệ môi trường
24.	Dự án đầu tư xây dựng bến xe khách, nhà ga đường sắt	Diện tích sử dụng đất từ 5 ha trở lên	Thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải	Diện tích sử dụng đất từ 01 ha đến dưới 05 ha
Nhóm các dự án về năng lượng, phóng xạ, điện tử				
25.	Dự án đầu tư xây dựng lò phản ứng hạt nhân; dự án đầu tư xây dựng nhà máy điện hạt nhân, nhà máy nhiệt điện	Tất cả	Tất cả	Không thực hiện kế hoạch bảo vệ môi trường
26.	Dự án đầu tư xây dựng cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có sử dụng chất phóng xạ hoặc phát sinh chất thải phóng xạ	Tất cả	Tất cả	Không thực hiện kế hoạch bảo vệ môi trường
27.	Dự án đầu tư xây dựng nhà máy phong điện, quang điện, thủy điện	Trên diện tích từ 200 ha trở lên đối với nhà máy phong điện, quang điện Tất cả các nhà máy thủy điện có công suất từ 02 MW trở lên Tất cả các dự án thủy điện có chuyển nước sang lưu vực khác	Không	Trên diện tích từ 50 ha đến dưới 200 ha đối với nhà máy phong điện, quang điện Các nhà máy thủy điện có công suất dưới 02 MW Không thực hiện kế hoạch bảo vệ môi trường
28.	Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường dây tải điện	Tất cả tuyến đường dây tải điện từ 500 kV trở lên	Không	Không thực hiện kế hoạch bảo vệ môi trường

		Tuyến đường dây tải điện 220 kV có chiều dài từ 100 km trở lên		Tuyến đường dây tải điện 220 kV có chiều dài từ 01 km đến dưới 100 km
29.	Dự án sản xuất, gia công các thiết bị điện, điện tử và các linh kiện điện tử	Công suất từ 500.000 sản phẩm/năm trở lên đối với thiết bị điện tử, linh kiện điện, điện tử Công suất từ 500 tấn sản phẩm/năm trở lên đối với thiết bị điện	Thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải	Công suất từ 100.000 sản phẩm/năm đến dưới 500.000 sản phẩm/năm đối với thiết bị điện tử, linh kiện điện, điện tử Công suất từ 100 tấn sản phẩm/năm đến dưới 500 tấn sản phẩm/năm đối với thiết bị điện
Nhóm các dự án về thủy lợi, khai thác rừng, trồng trọt				
30.	Dự án đầu tư xây dựng công trình hồ chứa nước	Dung tích hồ chứa từ 500.000 m^3 nước trở lên	Không	Dung tích hồ chứa dưới 500.000 m^3
31.	Dự án đầu tư xây dựng công trình tưới, cấp nước, tiêu thoát nước phục vụ nông, lâm, ngư nghiệp	Tưới, tiêu thoát nước, cấp nước cho diện tích từ 500 ha trở lên	Không	Tưới, tiêu thoát nước, cấp nước cho diện tích từ 50 ha đến dưới 500 ha
32.	Dự án đầu tư xây dựng mới đê sông, đê biển	Có chiều dài từ 1.000 m trở lên	Không	Có chiều dài dưới 1.000 m
Nhóm các dự án về khai thác, chế biến khoáng sản; khai thác tài nguyên nước				
33.	Dự án khai thác khoáng sản (bao gồm cả dự án khai thác có công đoạn làm giàu khoáng sản); Dự án khai thác cát, sỏi và khoáng sản khác trên sông, suối, kênh, rạch, hồ chứa và vùng cửa sông, ven biển và các dự án khác thuộc đối tượng phải đánh giá tác	Tất cả	Thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải	Không thực hiện kế hoạch bảo vệ môi trường

	động tới lòng, bờ, bãi sông theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước			
34.	Dự án chế biến, tinh chế khoáng sản độc hại, kim loại; chế biến khoáng sản rắn sử dụng hóa chất độc hại Dự án chế biến, tinh chế khoáng sản rắn khác	Tất cả Công suất từ 50.000 m^3 sản phẩm/năm trở lên	Tất cả	Không thực hiện kế hoạch bảo vệ môi trường Công suất dưới 50.000 m^3 sản phẩm/năm
35.	Dự án khai thác nước cấp cho hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và sinh hoạt	Công suất khai thác từ 5.000 m^3 nước/ngày (24 giờ) trở lên đối với nước dưới đất Công suất khai thác từ 100.000 m^3 nước/ngày (24 giờ) trở lên đối với nước mặt	Không	Công suất khai thác từ 500 m^3 nước/ngày (24 giờ) đến dưới 5.000 m^3 nước/ngày (24 giờ) đối với nước dưới đất Công suất khai thác từ 5.000 m^3 nước/ngày (24 giờ) đến dưới 100.000 m^3 nước/ngày (24 giờ) đối với nước mặt
36.	Dự án tuyển, làm giàu đất hiếm, khoáng sản có tính phóng xạ	Tất cả	Tất cả	Không thực hiện kế hoạch bảo vệ môi trường
Nhóm các dự án về dầu khí				
37.	Dự án khai thác dầu, khí	Tất cả	Tất cả (trừ các dự án khoan bổ sung thêm giếng tại giàn đầu giếng	Không thực hiện kế hoạch bảo vệ môi trường

			không người hoặc cải hoán giàn đầu giếng không người)	
38.	Dự án đầu tư xây dựng nhà máy lọc hóa dầu, sản xuất sản phẩm hóa dầu, dung dịch khoan, hóa phẩm dầu khí, chế biến các sản phẩm khí; dự án đầu tư xây dựng tuyến đường ống dẫn dầu, khí; dự án đầu tư xây dựng khu trung chuyển dầu, khí	Tất cả các dự án đầu tư xây dựng nhà máy lọc hóa dầu (trừ các dự án chiết nạp LPG, pha chế dầu nhờn) Cơ sở sản xuất sản phẩm hóa dầu, chế biến khí, dung dịch khoan, hóa phẩm dầu khí có công suất từ 500 tấn sản phẩm/năm trở lên; tuyến đường ống dẫn dầu, khí có chiều dài từ 20 km trở lên Tất cả các dự án đầu tư xây dựng khu trung chuyển dầu, khí	Chỉ thực hiện đối với nhà máy lọc hóa dầu; cơ sở sản xuất sản phẩm hóa dầu, chế biến khí, dung dịch khoan, hóa phẩm dầu khí	Tất cả các dự án chiết nạp LPG, pha chế dầu nhờn Cơ sở sản xuất sản phẩm hóa dầu, chế biến khí, dung dịch khoan, hóa phẩm dầu khí có công suất từ 50 tấn sản phẩm/năm đến dưới 500 tấn sản phẩm/năm; tuyến đường ống dẫn dầu, khí có chiều dài từ 05 km đến dưới 20 km Không thực hiện kế hoạch bảo vệ môi trường
39.	Dự án đầu tư xây dựng kho xăng dầu, cửa hàng kinh doanh xăng dầu	Kho có tổng sức chứa từ 5.000 m^3 trở lên Cửa hàng có sức chứa từ 1.000 m^3 trở lên/cửa hàng	Chỉ áp dụng đối với kho xăng dầu thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải	Kho có tổng sức chứa dưới 5.000 m^3 Cửa hàng có sức chứa dưới 1.000 m^3/cửa hàng
Nhóm các dự án về xử lý, tái chế chất thải				
40.	Dự án đầu tư xây dựng cơ sở tái chế, xử lý chất thải	Tất cả	Tất cả; đối với dự án đầu tư xây dựng cơ sở tái chế,	Không thực hiện kế hoạch bảo vệ môi trường

	rắn, chất thải nguy hại		xử lý chất thải nguy hại thực hiện theo quy định về quản lý chất thải	
41.	Dự án đầu tư xây dựng hệ thống xử lý nước thải đô thị tập trung; Dự án đầu tư xây dựng hệ thống xử lý nước thải công nghiệp tập trung có từ 02 cơ sở trở lên.	Tất cả	Tất cả	Không thực hiện kế hoạch bảo vệ môi trường
Nhóm các dự án về cơ khí, luyện kim				
42.	Dự án đầu tư xây dựng nhà máy, cơ sở hoặc khu liên hợp sản xuất gang, thép, luyện kim	Tất cả	Tất cả	Không thực hiện kế hoạch bảo vệ môi trường
43.	Dự án đầu tư xây dựng cơ sở cán, kéo, định hình kim loại	Công suất từ 5.000 tấn sản phẩm/năm trở lên	Thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải	Công suất dưới 5.000 tấn sản phẩm/năm
44.	Dự án đầu tư xây dựng cơ sở đóng mới, sửa chữa tàu thủy	Tàu có trọng tải từ 1.000 DWT trở lên	Tất cả	Tàu có trọng tải dưới 1.000 DWT
45.	Dự án đầu tư xây dựng cơ sở sản xuất, sửa chữa công-ten-nơ, rơ móc	Có năng lực sản xuất từ 500 công-ten-nơ, rơ móc/năm trở lên Có năng lực sửa chữa từ 2.500 công-ten-nơ, rơ móc/năm trở lên	Thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải	Có năng lực sản xuất dưới 500 công-ten-nơ, rơ móc/năm Có năng lực sửa chữa dưới 2.500 công-ten-nơ, rơ móc/năm

46.	Dự án đầu tư xây dựng cơ sở đóng mới, sửa chữa, lắp ráp đầu máy, toa xe	Tất cả	Thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải	Không thực hiện kế hoạch bảo vệ môi trường
47.	Dự án đầu tư xây dựng cơ sở sản xuất, sửa chữa, lắp ráp xe máy, ô tô	Công suất từ 5.000 xe máy/năm trở lên Công suất từ 500 ô tô/năm trở lên	Thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải	Công suất dưới 5.000 xe máy/năm Công suất dưới 500 ô tô/năm
48.	Dự án đầu tư xây dựng cơ sở chế tạo máy móc, thiết bị, công cụ	Công suất từ 1.000 tấn sản phẩm/năm trở lên	Thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải	Công suất dưới 1.000 tấn sản phẩm/năm
49.	Dự án đầu tư xây dựng cơ sở mạ, phun phủ và đánh bóng kim loại	Công suất từ 500 tấn sản phẩm/năm trở lên	Tất cả	Công suất dưới 500 tấn sản phẩm/năm
50.	Dự án đầu tư xây dựng cơ sở sản xuất, sửa chữa vũ khí, khí tài, trang thiết bị kỹ thuật quân sự	Tất cả	Thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải	Không thực hiện kế hoạch bảo vệ môi trường
Nhóm các dự án về chế biến gỗ, sản xuất thủy tinh, gốm sứ				
51.	Dự án đầu tư xây dựng cơ sở chế biến gỗ, dăm gỗ từ gỗ tự nhiên	Công suất từ 5.000 m^3 sản phẩm/năm trở lên	Thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải	Công suất dưới 5.000 m^3 sản phẩm/năm
52.	Dự án đầu tư xây dựng cơ sở sản xuất ván ép	Công suất từ 100.000 m^2/năm trở lên	Thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải	Công suất dưới 100.000 m^2/năm
53.	Dự án đầu tư xây dựng cơ sở sản xuất đồ gỗ	Có tổng diện tích kho, bãi, nhà xưởng từ 10.000 m^2 trở lên	Thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải	Có tổng diện tích kho, bãi, nhà xưởng dưới 10.000 m^2
54.	Dự án đầu tư xây dựng cơ sở sản xuất thủy tinh, gốm	Công suất từ 1.000 tấn sản phẩm/năm hoặc 10.000 sản	Tất cả	Công suất từ 100 tấn sản phẩm/năm đến dưới 1.000 tấn

	sứ	phẩm/năm trở lên		sản phẩm/năm hoặc từ 1.000 sản phẩm/năm đến dưới 10.000 sản phẩm/năm
55.	Dự án đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất bóng đèn, phích nước	Công suất từ 1.000.000 sản phẩm/năm trở lên	Tất cả	Công suất từ 100.000 sản phẩm/năm đến dưới 1.000.000 sản phẩm/năm
Nhóm các dự án về sản xuất, chế biến thực phẩm				
56.	Dự án đầu tư xây dựng cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm tập trung	Công suất từ 200 gia súc/ngày trở lên hoặc từ 3.000 gia cầm/ngày trở lên	Tất cả	Công suất từ 50 gia súc/ngày đến dưới 200 gia súc/ngày hoặc từ 500 gia cầm/ngày đến dưới 3.000 gia cầm/ngày
57.	Dự án đầu tư xây dựng cơ sở chế biến thủy sản, bột cá, các phụ phẩm thủy sản	Công suất từ 1.000 tấn sản phẩm/năm trở lên	Tất cả	Công suất từ 100 tấn sản phẩm/năm đến dưới 1.000 tấn sản phẩm/năm
58.	Dự án đầu tư xây dựng cơ sở sản xuất đường	Công suất từ 10.000 tấn đường/năm trở lên	Tất cả	Công suất từ 500 tấn đường/năm đến dưới 10.000 tấn đường/năm
59.	Dự án đầu tư xây dựng cơ sở sản xuất cồn, rượu	Công suất từ 500.000 lít sản phẩm/năm trở lên	Tất cả	Công suất từ 100.000 lít sản phẩm/năm đến dưới 500.000 lít sản phẩm/năm
60.	Dự án đầu tư xây dựng cơ sở sản xuất bia, nước giải khát	Công suất từ 1.000.000 lít sản phẩm/năm trở lên	Tất cả	Công suất từ 200.000 lít sản phẩm/năm đến dưới 1.000.000 lít sản phẩm/năm
61.	Dự án đầu tư xây dựng cơ sở sản xuất bột ngọt	Công suất từ 5.000 tấn sản phẩm/năm trở lên	Tất cả	Công suất dưới 5.000 tấn sản phẩm/năm
62.	Dự án đầu tư xây dựng cơ sở sản xuất, chế biến sữa	Công suất từ 10.000 tấn sản phẩm/năm trở lên	Tất cả	Công suất từ 500 tấn sản phẩm/năm đến 10.000 tấn sản phẩm/năm

63.	Dự án đầu tư xây dựng cơ sở sản xuất, chế biến dầu ăn	Công suất từ 10.000 tấn sản phẩm/năm trở lên	Tất cả	Công suất từ 500 tấn sản phẩm/năm đến dưới 10.000 tấn sản phẩm/năm
64.	Dự án đầu tư xây dựng cơ sở sản xuất bánh, kẹo	Công suất từ 20.000 tấn sản phẩm/năm trở lên	Tất cả	Công suất từ 1.000 tấn sản phẩm/năm đến dưới 20.000 tấn sản phẩm/năm
65.	Dự án đầu tư xây dựng cơ sở sản xuất nước lọc, nước tinh khiết đóng chai	Công suất từ 2.000.000 lít nước/năm trở lên	Không	Công suất từ 500.000 lít nước/năm đến dưới 2.000.000 lít/năm
Nhóm các dự án về chế biến nông sản				
66.	Dự án đầu tư xây dựng cơ sở sản xuất thuốc lá điếu, cơ sở chế biến nguyên liệu thuốc lá	Tất cả đối với sản xuất thuốc lá điếu Công suất chế biến từ 1.000 tấn nguyên liệu/năm trở lên	Thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải	Không thực hiện kế hoạch bảo vệ môi trường đối với sản xuất thuốc lá điếu Công suất chế biến từ 100 tấn nguyên liệu/năm đến dưới 1.000 tấn nguyên liệu/năm
67.	Dự án đầu tư xây dựng cơ sở sản xuất, chế biến nông sản, tinh bột các loại	Công suất từ 10.000 tấn sản phẩm/năm trở lên	Tất cả	Công suất dưới 10.000 tấn sản phẩm/năm
68.	Dự án đầu tư xây dựng cơ sở chế biến chè, hạt điều, ca cao, cà phê, hạt tiêu	Công suất từ 5.000 tấn sản phẩm/năm trở lên	Tất cả các dự án đầu tư xây dựng có sử dụng công nghệ chế biến ướt (thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải)	Công suất từ 500 tấn sản phẩm/năm đến dưới 5.000 tấn sản phẩm/năm
Nhóm các dự án về chăn nuôi và chế biến thức ăn chăn nuôi				

69.	Dự án đầu tư xây dựng cơ sở chế biến thức ăn chăn nuôi	Công suất từ 1.000 tấn sản phẩm/năm trở lên	Thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải	Công suất từ 200 tấn sản phẩm/năm đến dưới 1.000 tấn sản phẩm/năm
70.	Dự án đầu tư xây dựng cơ sở nuôi trồng thủy sản	Diện tích mặt nước từ 10 ha trở lên, riêng các dự án nuôi quảng canh từ 50 ha trở lên	Thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải	Diện tích mặt nước từ 05 ha đến dưới 10 ha, riêng các dự án nuôi quảng canh từ 10ha đến dưới 50 ha
71.	Dự án đầu tư xây dựng cơ sở chăn nuôi gia súc, gia cầm; chăn nuôi, chăm sóc động vật hoang dã tập trung	Có quy mô chuồng trại từ 500 đầu gia súc hoặc 20.000 đầu gia cầm trở lên Có quy mô từ 50 động vật hoang dã trở lên	Tất cả (trừ dự án đầu tư xây dựng cơ sở chỉ chăm sóc động vật hoang dã tập trung)	Có quy mô chuồng trại từ 100 đến dưới 500 đầu gia súc hoặc từ 5.000 đến dưới 20.000 đầu gia cầm Có quy mô từ 05 động vật hoang dã đến dưới 50 động vật hoang dã
Nhóm các dự án về sản xuất phân bón, thuốc bảo vệ thực vật				
72.	Dự án đầu tư xây dựng cơ sở sản xuất, đóng gói phân hóa học	Tất cả đối với cơ sở sản xuất Công suất từ 10.000 tấn sản phẩm/năm trở lên đối với cơ sở phối trộn	Tất cả (trừ các dự án chỉ thực hiện đóng gói)	Không thực hiện kế hoạch bảo vệ môi trường đối với cơ sở sản xuất Công suất dưới 10.000 tấn sản phẩm/năm đối với cơ sở phối trộn
73.	Dự án đầu tư xây dựng kho chứa thuốc bảo vệ thực vật	Sức chứa từ 500 tấn trở lên	Không	Sức chứa dưới 500 tấn
74.	Dự án đầu tư xây dựng cơ sở sản xuất, đóng gói thuốc bảo vệ thực vật	Tất cả đối với cơ sở sản xuất Công suất từ 300 tấn sản	Tất cả (trừ các dự án chỉ thực hiện đóng gói)	Không thực hiện kế hoạch bảo vệ môi trường đối với cơ sở sản xuất

		phẩm/năm trở lên đối với cơ sở sang chai, đóng gói		Công suất dưới 300 tấn sản phẩm/năm đối với cơ sở sang chai, đóng gói
75.	Dự án đầu tư xây dựng cơ sở sản xuất phân hữu cơ, phân sinh học	Công suất từ 10.000 tấn sản phẩm/năm trở lên	Tất cả (trừ các dự án chỉ thực hiện đóng gói, phối trộn)	Công suất từ 2.000 tấn sản phẩm/năm đến dưới 10.000 tấn sản phẩm/năm
Nhóm các dự án về hóa chất, dược phẩm, mỹ phẩm, nhựa, chất dẻo				
76.	Dự án đầu tư xây dựng cơ sở sản xuất vắc xin, dược phẩm, thuốc thú y; dự án sản xuất nguyên liệu làm thuốc (bao gồm cả nguyên liệu hóa dược và tá dược)	Tất cả đối với cơ sở sản xuất vắc xin Công suất từ 5.000 tấn sản phẩm/năm trở lên đối với cơ sở sản xuất dược phẩm, thuốc thú y, nguyên liệu làm thuốc (bao gồm cả nguyên liệu hóa dược và tá dược)	Thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải	Không thực hiện kế hoạch bảo vệ môi trường đối với cơ sở sản xuất vắc xin Công suất dưới 5.000 tấn sản phẩm/năm đối với cơ sở sản xuất dược phẩm, thuốc thú y, nguyên liệu làm thuốc (bao gồm cả nguyên liệu hóa dược và tá dược)
77.	Dự án đầu tư xây dựng cơ sở sản xuất hóa mỹ phẩm	Công suất từ 50 tấn sản phẩm/năm trở lên	Thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải	Công suất dưới 50 tấn sản phẩm/năm
78.	Dự án đầu tư xây dựng cơ sở sản xuất hóa chất, chất dẻo, các sản phẩm từ chất dẻo, sơn	Tất cả đối với cơ sở sản xuất hóa chất nguy hiểm, sơn Công suất từ 100 tấn sản phẩm/năm trở lên đối với cơ sở sản xuất sản phẩm khác	Tất cả	Không thực hiện kế hoạch bảo vệ môi trường Công suất dưới 100 tấn sản phẩm/năm đối với cơ sở sản xuất sản phẩm khác
79.	Dự án đầu tư xây dựng cơ sở sản xuất các sản phẩm nhựa, hạt nhựa	Tất cả đối với cơ sở có sử dụng phế liệu, nguyên liệu nhựa tái chế	Tất cả	Không thực hiện kế hoạch bảo vệ môi trường Công suất dưới 1.000 tấn sản

		Công suất từ 1.000 tấn sản phẩm/năm trở lên đối với nguyên liệu nhựa khác		phẩm/năm đối với nguyên liệu nhựa khác
80.	Dự án đầu tư xây dựng cơ sở sản xuất chất tẩy rửa, phụ gia	Công suất từ 1.000 tấn sản phẩm/năm trở lên	Tất cả	Công suất dưới 1.000 tấn sản phẩm/năm
81.	Dự án đầu tư xây dựng cơ sở sản xuất thuốc phóng, thuốc nổ, hỏa cụ	Tất cả	Thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải	Không thực hiện kế hoạch bảo vệ môi trường
82.	Dự án đầu tư xây dựng cơ sở sản xuất thuốc nổ công nghiệp; kho chứa thuốc nổ cố định; kho chứa hóa chất	Tất cả đối với cơ sở sản xuất thuốc nổ công nghiệp Kho chứa thuốc nổ từ 05 tấn trở lên Kho chứa hóa chất từ 500 tấn trở lên	Chỉ thực hiện đối với dự án đầu tư xây dựng cơ sở sản xuất thuốc nổ công nghiệp thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải	Không thực hiện kế hoạch bảo vệ môi trường Kho chứa thuốc nổ dưới 05 tấn Kho chứa hóa chất dưới 500 tấn
83.	Dự án đầu tư xây dựng vùng sản xuất muối từ nước biển	Diện tích từ 100 ha trở lên	Không	Diện tích từ 10 ha đến dưới 100 ha
Nhóm các dự án về sản xuất giấy và văn phòng phẩm				
84.	Dự án đầu tư xây dựng cơ sở sản xuất bột giấy; cơ sở sản xuất giấy từ giấy phế liệu	Tất cả	Tất cả	Không thực hiện kế hoạch bảo vệ môi trường
85.	Dự án đầu tư xây dựng cơ sở sản xuất giấy, bao bì cát tông từ bột giấy	Công suất từ 5.000 tấn sản phẩm/năm trở lên	Tất cả	Công suất dưới 5.000 tấn sản phẩm/năm

86.	Dự án đầu tư xây dựng cơ sở sản xuất văn phòng phẩm	Công suất từ 1.000 tấn sản phẩm/năm trở lên	Thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải	Công suất dưới 1.000 tấn sản phẩm/năm
Nhóm các dự án về dệt nhuộm và may mặc				
87.	Dự án đầu tư xây dựng cơ sở nhuộm	Công suất từ 1.000.000 m^2/năm trở lên hoặc từ 200 tấn sản phẩm/năm trở lên	Tất cả	Công suất dưới 1.000.000 m^2/năm hoặc dưới 200 tấn sản phẩm/năm
88.	Dự án đầu tư xây dựng cơ sở dệt không nhuộm	Công suất từ 20.000.000 m^2 vải/năm trở lên hoặc từ 4.000 tấn vải/năm trở lên	Thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải	Công suất dưới 20.000.000 m^2 vải/năm hoặc dưới 4.000 tấn vải/năm
89.	Dự án đầu tư xây dựng cơ sở sản xuất và gia công các sản phẩm dệt, may	Công suất từ 100.000 sản phẩm/năm trở lên nếu có công đoạn giặt tẩy Công suất từ 10.000.000 sản phẩm/năm trở lên nếu không có công đoạn giặt tẩy	Chỉ thực hiện đối với dự án đầu tư xây dựng có công đoạn giặt tẩy	Công suất dưới 100.000 sản phẩm/năm nếu có công đoạn giặt tẩy Công suất từ 1.000.000 sản phẩm/năm đến dưới 10.000.000 sản phẩm/năm nếu không có công đoạn giặt tẩy
90.	Dự án đầu tư xây dựng cơ sở giặt là công nghiệp	Công suất từ 100.000 sản phẩm/năm trở lên	Tất cả	Công suất dưới 100.000 sản phẩm/năm
91.	Dự án sản xuất sợi tơ tằm, sợi bông, sợi nhân tạo	Công suất từ 5.000 tấn sản phẩm/năm trở lên	Thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải	Công suất từ 500 tấn sản phẩm/năm đến dưới 5.000 tấn sản phẩm/năm

Nhóm các dự án khác				
92.	Dự án đầu tư xây dựng cơ sở phá dỡ tàu cũ	Tất cả	Tất cả	Không thực hiện kế hoạch bảo vệ môi trường
93.	Dự án đầu tư xây dựng cơ sở chế biến cao su, mủ cao su	Tất cả đối với cơ sở chế biến mủ cao su Công suất từ 100.000 tấn sản phẩm/năm trở lên đối với cơ sở chế biến cao su	Tất cả	Không thực hiện kế hoạch bảo vệ môi trường đối với cơ sở chế biến mủ cao su; Công suất dưới 100.000 tấn sản phẩm/năm đối với cơ sở chế biến cao su
94.	Dự án đầu tư xây dựng cơ sở sản xuất các sản phẩm trang thiết bị y tế từ nhựa và cao su y tế	Công suất từ 100.000 sản phẩm/năm trở lên	Thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải	Công suất dưới 100.000 sản phẩm/năm
95.	Dự án đầu tư xây dựng cơ sở sản xuất giầy dép	Công suất từ 1.000.000 đôi/năm trở lên	Thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải	Công suất từ 100.000 đôi/năm đến dưới 1.000.000 đôi/năm
96.	Dự án đầu tư xây dựng cơ sở sản xuất săm lốp cao su các loại	Công suất từ 50.000 sản phẩm/năm trở lên đối với sản xuất săm lốp cao su ô tô, máy kéo; từ 500.000 sản phẩm/năm trở lên đối với sản xuất săm lốp cao su xe đạp, xe máy	Thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải	Công suất dưới 50.000 sản phẩm/năm đối với sản xuất săm lốp cao su ô tô, máy kéo; dưới 500.000 sản phẩm/năm đối với sản xuất săm lốp cao su xe đạp, xe máy
97.	Dự án đầu tư xây dựng cơ sở sản xuất mực in, vật liệu ngành in khác	Công suất từ 500 tấn mực in và từ 1.000 sản phẩm/năm trở lên đối với các vật liệu ngành in	Thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất	Công suất dưới 500 tấn mực in và dưới 1.000 sản phẩm/năm đối với các vật

		khác	thải	liệu ngành in khác
98.	Dự án đầu tư xây dựng cơ sở sản xuất ắc quy, pin	Công suất từ 50.000 KWh/năm trở lên hoặc từ 100 tấn sản phẩm/năm trở lên	Tất cả	Công suất dưới 50.000 KWh/năm hoặc dưới 100 tấn sản phẩm/năm
99.	Dự án đầu tư xây dựng cơ sở thuộc da	Công suất từ 10.000 tấn sản phẩm/năm trở lên	Tất cả	Công suất dưới 10.000 tấn sản phẩm/năm
100.	Dự án đầu tư xây dựng cơ sở sản xuất gas CO_2 chiết nạp hóa lỏng, khí công nghiệp	Công suất từ 3.000 tấn sản phẩm/năm trở lên	Không	Công suất dưới 3.000 tấn sản phẩm/năm
101.	Dự án bãi tập kết nguyên nhiên vật liệu; dự án bãi tập kết phế liệu trong nước	Dự án bãi tập kết phế liệu trong nước diện tích từ 01 ha trở lên	Thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải	Dự án bãi tập kết phế liệu trong nước diện tích dưới 01 ha và dự án bãi tập kết nguyên nhiên vật liệu
102.	Dự án khu đổ thải và nhận chìm vật chất xuống biển	Tất cả	Không	Không thực hiện kế hoạch bảo vệ môi trường
103.	Dự án sử dụng phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất	Tất cả	Tất cả	Không thực hiện kế hoạch bảo vệ môi trường
104.	Dự án không thuộc danh mục từ 01 đến 103 và 105, có phát sinh tổng lượng nước thải công nghiệp từ 500 m^3/ngày (24 giờ) trở lên (trừ	Tất cả	Tất cả	Không thực hiện kế hoạch bảo vệ môi trường

	dự án nuôi trồng thủy sản) hoặc từ 20.000 m^3 khí thải/giờ hoặc 10 tấn chất thải rắn/ngày (24 giờ) trở lên			
105.	Dự án đầu tư mở rộng quy mô, nâng công suất hoặc thay đổi công nghệ (sản xuất, xử lý chất thải) của cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ đang hoạt động; Dự án đầu tư mở rộng quy mô, thay đổi loại hình sản xuất của khu công nghiệp đang hoạt động	Có tổng quy mô, công suất (tính tổng cả phần cơ sở, khu công nghiệp đang hoạt động và phần mở rộng, nâng công suất) tới mức tương đương với dự án tại cột 3 thứ tự từ 01 đến 104 Phụ lục này	Thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải	Có tổng quy mô, công suất (tính tổng cả phần cơ sở đang hoạt động và phần mở rộng, nâng công suất) tới mức tương đương với dự án tại cột 4 thuộc đối tượng phải đăng ký kế hoạch bảo vệ môi trường thứ tự từ 01 đến 104 Phụ lục này
106.	Dự án nhận chìm vật chất xuống biển	Tất cả	Không	Không thực hiện kế hoạch bảo vệ môi trường
107.	Dự án có hạng mục với quy mô tương đương hoặc tính chất tương tự của các dự án tại cột này, có số thứ tự từ 1 đến 106 của Phụ lục này.	Các dự án có hạng mục với quy mô tương đương hoặc tính chất tương tự của các dự án tại cột này, có số thứ tự từ 1 đến 106 phải thực hiện đánh giá tác động môi trường.	Các dự án có hạng mục với quy mô tương đương hoặc tính chất tương tự của các dự án tại cột này, có số thứ tự từ 1 đến 106 phải thực hiện kiểm tra, xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường.	Các dự án có hạng mục với quy mô tương đương hoặc tính chất tương tự của các dự án tại cột này, có số thứ tự từ 1 đến 106 phải thực hiện đăng ký kế hoạch bảo vệ môi trường.

4. Sửa đổi Phụ lục III như sau:

Phụ lục III
DANH MỤC CÁC DỰ ÁN THUỘC TRÁCH NHIỆM THẨM ĐỊNH, PHÊ DUYỆT BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG CỦA BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

1. Dự án đầu tư xây dựng thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ.

2. Dự án có sử dụng từ 01 ha đất trở lên của khu bảo tồn thiên nhiên, vườn quốc gia; dự án có sử dụng từ 02 ha đất trở lên của khu di tích lịch sử - văn hóa cấp quốc gia; từ 10 ha của khu di sản thế giới hoặc khu danh lam thắng cảnh đã được xếp hạng cấp quốc gia; từ 20 ha đất trở lên của khu dự trữ sinh quyển.

3. Dự án đầu tư xây dựng nhà máy điện nguyên tử, nhà máy điện nhiệt hạch, lò phản ứng hạt nhân; dự án đầu tư xây dựng nhà máy nhiệt điện công suất từ 600 MW trở lên; dự án đầu tư xây dựng nhà máy thủy điện công suất từ 20 MW trở lên; công trình thủy lợi có dung tích hồ chứa từ 100.000.000 m^3 nước trở lên.

4. Dự án có lấn biển từ 20 ha trở lên; dự án có sử dụng đất rừng phòng hộ từ 30 ha hoặc rừng sản xuất là rừng tự nhiên từ 50 ha trở lên.

5. Dự án đầu tư xây dựng nhà máy lọc, hoá dầu; dự án đầu tư xây dựng cơ sở sản xuất hóa chất, thuốc bảo vệ thực vật, chất tẩy rửa, phụ gia, phân hoá học (trừ loại hình phối trộn), chế biến mủ cao su có công suất từ 10.000 tấn sản phẩm/năm trở lên; dự án nhà máy sản xuất xi măng công suất từ 1.200.000 tấn xi măng/năm trở lên; dự án sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có phát sinh chất thải phóng xạ; dự án đầu tư xây dựng cơ sở sản xuất ắc quy có công suất từ 300.000 KWh/năm trở lên hoặc 600 tấn sản phẩm/năm trở lên; dự án đầu tư xây dựng cơ sở sản xuất, lắp ráp ô tô công suất 1.000 ô tô/năm trở lên; dự án đầu tư xây dựng cơ sở sản xuất bột giấy công suất từ 50.000 tấn sản phẩm/năm trở lên; dự án đầu tư xây dựng cơ sở sản xuất giấy có sử dụng giấy phế liệu công suất từ 50.000 tấn sản phẩm/năm trở lên; dự án đầu tư xây dựng cơ sở sản xuất dầu ăn, bột ngọt, tinh bột sắn, đường, chế biến sữa có công suất từ 50.000 tấn sản phẩm/năm trở lên; dự án đầu tư xây dựng cơ sở sản xuất bia, nước giải khát có công suất từ 30.000.000 lít sản phẩm/năm trở lên; dự án đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất cồn, rượu có công suất từ 2.000.000 lít sản phẩm/năm trở lên; dự án đầu tư xây dựng cơ sở dệt có nhuộm công suất từ 100.000.000 m^2 vải/năm trở lên; dự án đầu tư xây dựng cơ sở chế biến thủy sản công suất từ 20.000 tấn sản phẩm/năm trở lên.

6. Dự án khai thác dầu khí; dự án nạo vét luồng đường thủy, luồng hàng hải, khu neo đậu tàu có quy mô từ 1.000.000 m^3/năm trở lên hoặc tổng lượng vật liệu nạo vét từ 10.000.000 m^3 trở lên.

7. Các dự án nhận chìm vật chất xuống biển quy định tại mục 106 Phụ lục II và thuộc thẩm quyền cấp phép nhận chìm của Bộ Tài nguyên và Môi trường; dự án thuộc thẩm quyền cấp giấy phép xả nước thải vào nguồn nước, cấp giấy phép khai thác khoáng sản của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

8. Dự án đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, khu dịch vụ du lịch, vui chơi giải trí, khu đô thị có diện tích từ 200 ha trở lên; dự án đầu tư xây dựng cảng, khu neo đậu cho tàu có trọng tải từ 50.000 DWT; dự án đầu tư xây dựng nhà máy, cơ sở hoặc khu liên hợp sản xuất gang, thép, luyện kim công suất từ 300.000 tấn sản phẩm/năm trở lên.

9. Dự án đầu tư xây dựng cơ sở tái chế, xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường công suất từ 500 tấn/ngày (24 giờ) trở lên; dự án đầu tư xây dựng cơ sở tái chế, xử lý chất thải rắn sinh hoạt công suất từ 1.000 tấn/ngày (24 giờ) trở lên; dự án tái chế, xử lý chất thải nguy hại; dự án đầu tư xây dựng cơ sở phá dỡ tàu cũ; dự án đầu tư xây dựng cơ sở khám chữa bệnh quy mô từ 1.000 giường bệnh trở lên (trừ trường hợp do Bộ Y tế cấp quyết định phê duyệt dự án đầu tư); Dự án đầu tư xây dựng cơ sở sản xuất có sử dụng phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất.

10. Dự án mở rộng quy mô, nâng cấp, nâng công suất các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và khu công nghiệp tới mức tương đương (bao gồm cả phần cũ và phần dự án mới) với dự án thứ tự từ mục 01 đến mục 09 của Phụ lục này.

11. Dự án có hạng mục với quy mô tương đương hoặc tính chất tương tự các dự án từ mục 01 đến mục 10 của Phụ lục này.

12. Các dự án thuộc cột 3 Phụ lục II nằm trên địa bàn 2 tỉnh trở lên hoặc nằm trên vùng biển không xác định được trách nhiệm quản lý hành chính của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc dự án nằm trên địa bàn của 2 quốc gia trở lên./.

5. Thay thế Phụ lục IV như sau:

Phụ lục IV

DANH MỤC DỰ ÁN, PHƯƠNG ÁN SẢN XUẤT, KINH DOANH, DỊCH VỤ THUỘC THẨM QUYỀN XÁC NHẬN KẾ HOẠCH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ QUAN CHUYÊN MÔN VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CẤP TỈNH

1. Dự án hoặc phương án sản xuất, kinh doanh, dịch vụ thuộc đối tượng phải xác nhận kế hoạch bảo vệ môi trường quy định tại cột 4 Phụ lục II và thuộc Danh mục các loại hình sản xuất công nghiệp có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường cao quy định tại Phụ lục IIa Nghị định này.

2. Dự án, phương án sản xuất, kinh doanh, dịch vụ hoặc dự án, phương án đầu tư mở rộng quy mô, nâng công suất các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, có phát sinh lượng nước thải từ 50 m^3/ngày (24 giờ) đến dưới 500 m^3/ngày (24 giờ) hoặc chất thải rắn từ 05 tấn/ngày (24 giờ) đến dưới 10 tấn/ngày (24 giờ) hoặc khí thải từ 10.000 m^3 khí thải/giờ đến dưới 20.000 m^3 khí thải/giờ (bao gồm cả cơ sở đang hoạt động và phần mở rộng) trừ các dự án đầu tư sản xuất, kinh doanh, dịch vụ quy định tại cột 3 Phụ lục II Nghị định này.

3. Dự án có hạng mục với quy mô, công suất tương đương hoặc tính chất tương tự các dự án tại các mục 1 và 2 Phụ lục này.

4. Dự án, cơ sở sản xuất, kinh doanh dịch vụ thuộc đối tượng lập kế hoạch bảo vệ môi trường thực hiện trên địa bàn 2 huyện trở lên./.

6. Bổ sung Phụ lục V như sau:

Phụ lục V
CÁC MẪU VĂN BẢN THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ MÔI TRƯỜNG CHIẾN LƯỢC

Mẫu số 01

Văn bản đề nghị thẩm định báo cáo đánh giá môi trường chiến lược

(1) Số: ... V/v đề nghị thẩm định báo cáo đánh giá môi trường chiến lược của (2)	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** *(Địa danh), ngày... tháng... năm...*

Kính gửi: (3)

Chúng tôi là (1), là cơ quan lập (2) thuộc mục ... Phụ lục I Nghị định số /2019/NĐ-CP ngày tháng năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật bảo vệ môi trường. (2) thuộc thẩm quyền phê duyệt của (4).

Địa chỉ liên hệ của (1): .....

Điện thoại: .....;Fax: .....;E-mail: .....

Chúng tôi xin gửi đến (3) hồ sơ gồm:

- Chín (09) bản báo cáo đánh giá môi trường chiến lược;

- Chín (09) bản dự thảo (2).

Chúng tôi cam kết và bảo đảm về độ trung thực, chính xác của các số liệu, tài liệu trong các văn bản nêu trên. Nếu có gì sai trái, chúng tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật của Việt Nam.

Đề nghị (3) thẩm định báo cáo đánh giá môi trường chiến lược của (2).

Nơi nhận: - Như trên; - ...; - Lưu: ...	(5) *(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)*

Ghi chú:
(1) Tên gọi Bộ/UBND cấp tỉnh được giao nhiệm vụ lập chiến lược, quy hoạch;
(2) Tên gọi đầy đủ, chính xác của chiến lược, quy hoạch;
(3) Cơ quan thẩm định báo cáo đánh giá môi trường chiến lược;
(4) Cơ quan phê duyệt chiến lược, quy hoạch;
(5) Đại diện có thẩm quyền của cơ quan lập chiến lược, quy hoạch.

Mẫu số 02

Văn bản giải trình về việc tiếp thu ý kiến của hội đồng thẩm định báo cáo đánh giá môi trường chiến lược

(1) Số: ... V/v giải trình về việc tiếp thu ý kiến thẩm định báo cáo đánh giá môi trường chiến lược của (2)	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** *(Địa danh), ngày... tháng... năm...*

Kính gửi: (3)

Căn cứ kết quả họp hội đồng thẩm định báo cáo đánh giá môi trường chiến lược (ĐMC) của (2) tổ chức ngày ... tháng ... năm ..., (1) giải trình về việc tiếp thu ý kiến thẩm định báo cáo ĐMC của (2) như sau:

1. Về việc chỉnh sửa, bổ sung báo cáo ĐMC

1.1. Các nội dung đã được tiếp thu, chỉnh sửa trong báo cáo ĐMC: giải trình rõ các nội dung đã chỉnh sửa, chỉ rõ số trang trong báo cáo ĐMC.

1.2. Các nội dung không được tiếp thu, chỉnh sửa: giải trình rõ các nội dung không được tiếp thu, chỉnh sửa và lý do không tiếp thu, chỉnh sửa.

2. Về việc điều chỉnh dự thảo (2)

2.1. Các nội dung của dự thảo (2) đã được tiếp thu, chỉnh sửa theo ý kiến của hội đồng thẩm định: nêu rõ các nội dung đã chỉnh sửa, chỉ rõ số trang trong báo cáo (2).

2.2. Các nội dung của dự thảo (2) đề xuất được giữ nguyên: giải trình rõ các nội dung đề xuất được giữ nguyên và lý do.

Nơi nhận: - Như trên; - ...; - Lưu: ...	(4) *(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)*

Ghi chú:
(1) Cơ quan lập chiến lược, quy hoạch;
(2) Tên đầy đủ, chính xác của chiến lược, quy hoạch;
(3) Cơ quan thẩm định báo cáo ĐMC;
(4) Đại diện có thẩm quyền của cơ quan lập chiến lược, quy hoạch.

Mẫu số 03

Báo cáo kết quả thẩm định báo cáo đánh giá môi trường chiến lược

(1) Số: ... V/v báo cáo kết quả thẩm định báo cáo đánh giá môi trường chiến lược của (2)	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** *(Địa danh), ngày... tháng... năm...*

Kính gửi: (3)

Thực hiện Luật bảo vệ môi trường và các văn bản pháp luật liên quan về đánh giá môi trường chiến lược (ĐMC) ..... của (2), (1) báo cáo (3) kết quả thẩm định báo cáo ĐMC của (2) như sau:

1. Về quá trình thẩm định báo cáo ĐMC: nêu tóm tắt quá trình tiếp nhận hồ sơ đề nghị thẩm định báo cáo ĐMC, quá trình tổ chức thẩm định và kết quả đánh giá của hội đồng thẩm định.

2. Về nội dung của báo cáo ĐMC sau khi đã được (4) chỉnh sửa, bổ sung: nêu tóm tắt các nội dung đạt yêu cầu; các ý kiến cơ quan thẩm định báo cáo ĐMC chưa được tiếp thu, chỉnh sửa trong báo cáo ĐMC.

3. Về việc điều chỉnh dự thảo (2)

3.1. Các nội dung của dự thảo (2) đã được cơ quan được giao nhiệm vụ xây dựng quy hoạch điều chỉnh

3.2. Các nội dung của dự thảo (2) do cơ quan được giao nhiệm vụ xây dựng quy hoạch đề xuất được giữ nguyên

3.3. Ý kiến của (1)

4. Kiến nghị của (1): tùy theo mức độ tiếp thu, chỉnh sửa báo cáo ĐMC, (1) cần kiến nghị rõ ràng với (3) về việc phê duyệt hay chưa phê duyệt (2); chỉ đạo (4) tiếp tục thực hiện các yêu cầu, nội dung bảo vệ môi trường trong quá trình triển khai (2).

Trên đây là kết quả thẩm định báo cáo ĐMC của (2). (1) báo cáo (3) để làm cơ sở xem xét, chỉ đạo việc phê duyệt (2).

Nơi nhận: - Như trên; - ...; - Lưu: ...	(5) *(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)*

Ghi chú:

(1) Cơ quan thẩm định báo cáo ĐMC;

(2) Tên đầy đủ của chiến lược, quy hoạch;

(3) Cơ quan có thẩm quyền phê duyệt của (2), cơ quan lập chiến lược, quy hoạch của (2) và cơ quan thường trực Hội đồng thẩm định quy hoạch;

(4) Cơ quan lập chiến lược, quy hoạch;

(5) Thủ trưởng hoặc người đứng đầu của (1).

7. Bổ sung Phụ lục VI như sau:

Phụ lục VI
CÁC MẪU VĂN BẢN THẨM ĐỊNH, PHÊ DUYỆT BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG, KIỂM TRA, XÁC NHẬN HOÀN THÀNH CÔNG TRÌNH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

Mẫu số 01

Văn bản của chủ dự án gửi xin ý kiến tham vấn Ủy ban nhân dân các cấp/các tổ chức chịu tác động trực tiếp bởi dự án về nội dung của báo cáo đánh giá tác động môi trường

(1) Số: ... V/v xin ý kiến tham vấn cộng đồng về nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án (2)	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** *(Địa danh), ngày... tháng... năm...*

Kính gửi: (3)

Thực hiện Luật bảo vệ môi trường năm 2014 và các quy định của pháp luật về đánh giá tác động môi trường (ĐTM)....., (1) đã lập báo cáo ĐTM của dự án (2).

(1) Gửi đến (3) báo cáo ĐTM của dự án và rất mong nhận được ý kiến tham vấn của (3).

Nơi nhận: - Như trên; - ...; - Lưu: ...	(4) *(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)*

Ghi chú:
(1) Chủ dự án;
(2) Tên đầy đủ, chính xác của dự án;
(3) Cơ quan, tổ chức được xin ý kiến tham vấn; (4) Đại diện có thẩm quyền của (1).

Mẫu số 02

Văn bản trả lời của cơ quan, tổ chức được xin ý kiến tham vấn

(1) Số: ... V/v ý kiến tham vấn về dự án (2)	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** *(Địa danh), ngày... tháng... năm...*

Kính gửi: (3)

(1) nhận được Văn bản số... ngày... tháng... năm... của (3) kèm theo báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án (2). Sau khi xem xét tài liệu này, (1) có ý kiến như sau:

1. Về các tác động tiêu cực của dự án đến môi trường tự nhiên, kinh tế - xã hội và sức khỏe cộng đồng: nêu rõ ý kiến đồng ý hay không đồng ý với các nội dung tương ứng được trình bày trong báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án gửi kèm; trường hợp không đồng ý thì chỉ rõ các nội dung, vấn đề cụ thể không đồng ý.

2. Về các biện pháp giảm thiểu tác động tiêu cực của dự án đến môi trường tự nhiên, kinh tế - xã hội và sức khỏe cộng đồng: nêu rõ ý kiến đồng ý hay không đồng ý với các nội dung tương ứng được trình bày trong trong báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án gửi kèm; trường hợp không đồng ý thì chỉ rõ các nội dung, vấn đề cụ thể không đồng ý.

3. Kiến nghị đối với chủ dự án: nêu cụ thể các yêu cầu, kiến nghị của cộng đồng đối với chủ dự án về:

- Sự cần thiết phải thay đổi nội dung gì của dự án;

- Các biện pháp, giải pháp giảm thiểu tác động tiêu cực đến môi trường;

- Các kiến nghị khác có liên quan đến dự án (nếu có).

Trên đây là ý kiến của (1) gửi (3) để xem xét và hoàn chỉnh báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án./.

Nơi nhận: - Như trên; - ...; - Lưu: ...	(4) *(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)*

Ghi chú:

(1) Cơ quan, tổ chức được xin ý kiến tham vấn;
(2) Tên đầy đủ của dự án;
(3) Chủ dự án;
(4) Đại diện có thẩm quyền của (1).

Mẫu số 03

Biên bản họp tham vấn cộng đồng dân cư chịu tác động trực tiếp bởi dự án

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN
Họp tham vấn cộng đồng dân cư chịu tác động trực tiếp bởi dự án

---

Tên dự án:.....

Thời gian họp: ngày ..... tháng ..... năm .....

Địa chỉ nơi họp:..... ...

1. Thành phần tham dự:

1.1. Đại diện Ủy ban nhân dân cấp xã nơi thực hiện dự án chủ trì cuộc họp và chỉ định người ghi biên bản cuộc họp.

1.2. Chủ dự án là đồng chủ trì phiên họp.

1.3. Đơn vị tư vấn lập báo cáo đánh giá tác động môi trường (nếu có).

1.4. Đại biểu tham dự: đại diện của Ủy ban mặt trận Tổ quốc cấp xã, các tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội nghề nghiệp, tổ dân phố, thôn, bản.

Lưu ý: Lập bảng danh sách ghi rõ họ tên, chức vụ, chữ ký của những người tham dự.

2. Nội dung và diễn biến cuộc họp: (Yêu cầu ghi theo trình tự diễn biến của cuộc họp, ghi đầy đủ, trung thực các câu hỏi, trả lời, các ý kiến trao đổi, thảo luận của các bên tham gia cuộc họp tham vấn cộng đồng)

2.1. Người chủ trì cuộc họp thông báo lý do cuộc họp và giới thiệu thành phần tham dự.

2.2. Chủ dự án trình bày tóm tắt báo cáo ĐTM của dự án gồm các nội dung của dự án, các tác động tích cực và tiêu cực của dự án đến môi trường và sức khỏe cộng đồng, các biện pháp giảm thiểu.

2.3. Thảo luận, trao đổi giữa cộng đồng dân cư chịu tác động trực tiếp với chủ dự án, Ủy ban nhân dân cấp xã về các vấn đề mà chủ dự án đã trình bày tại cuộc họp.

Lưu ý: Ghi chi tiết và đầy đủ các nội dung trao đổi, thảo luận, phản hồi, kiến nghị của đại diện cộng đồng dân cư, phản hồi của chủ dự án.

3. Người chủ trì cuộc họp tổng hợp nội dung cuộc họp, kiến nghị của cộng đồng dân cư và tuyên bố kết thúc cuộc họp

ĐẠI DIỆN UBND CẤP XÃ	**ĐẠI DIỆN CHỦ DỰ ÁN**
(Ký, ghi họ tên)	*(Ký, ghi họ tên)*

Mẫu số 04

Cấu trúc và nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường

4a. Mẫu trang bìa và trang phụ bìa báo cáo đánh giá tác động môi trường

Cơ quan cấp trên của chủ dự án

(1)

BÁO CÁO
ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG
của dự án (2)

CHỦ DỰ ÁN (*)	**ĐƠN VỊ TƯ VẤN (nếu có) (*)**
(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)	*(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)*

Địa danh (**), tháng ... năm ...

Ghi chú:
(1) Tên cơ quan chủ dự án;
(2) Tên gọi đầy đủ, chính xác của dự án; (*) Chỉ thể hiện ở trang phụ bìa; (**) Ghi địa danh cấp tỉnh nơi thực hiện dự án hoặc nơi đặt trụ sở chính của chủ dự án.

4b. Cấu trúc, nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường (ĐTM)

MỤC LỤC
Danh mục các từ và các ký hiệu viết tắt
Danh mục các bảng, các hình vẽ,...

MỞ ĐẦU

1. Xuất xứ của dự án

1.1. Thông tin chung về dự án, trong đó nêu rõ loại hình dự án (mới, mở rộng quy mô, nâng công suất, thay đổi công nghệ hoặc dự án loại khác).

1.2. Cơ quan, tổ chức có thẩm quyền phê duyệt chủ trương đầu tư (đối với dự án phải có quyết định chủ trương đầu tư), báo cáo nghiên cứu khả thi, báo cáo kinh tế kỹ thuật, dự án đầu tư hoặc tài liệu tương đương.

1.3. Mối quan hệ của dự án với các dự án khác và quy hoạch phát triển do cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

1.4. Trường hợp dự án nằm trong khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, cụm công nghiệp (gọi chung là khu công nghiệp) thì phải nêu rõ tên của khu công nghiệp và thuyết minh rõ sự phù hợp của dự án với quy hoạch ngành nghề và phân khu chức năng. Đính kèm bản sao Quyết định phê duyệt báo cáo ĐTM, giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường hoặc giấy tờ tương đương của dự án đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng khu công nghiệp.

2. Căn cứ pháp luật và kỹ thuật của việc thực hiện ĐTM:

2.1. Chỉ liệt kê các văn bản pháp luật, quy chuẩn, tiêu chuẩn và hướng dẫn kỹ thuật về môi trường có liên quan làm căn cứ cho việc thực hiện ĐTM.

2.2. Liệt kê đầy đủ các văn bản pháp lý, quyết định hoặc ý kiến bằng văn bản của các cấp có thẩm quyền về dự án.

2.3. Liệt kê các tài liệu, dữ liệu do chủ dự án tự tạo lập được sử dụng trong quá trình thực hiện đánh giá tác động môi trường.

3. Tổ chức thực hiện đánh giá tác động môi trường: Tóm tắt việc tổ chức thực hiện ĐTM và lập báo cáo ĐTM của chủ dự án, đơn vị tư vấn kèm theo danh sách (có chữ ký) của những người tham gia ĐTM.

4. Phương pháp đánh giá tác động môi trường: Liệt kê đầy đủ các phương pháp đã được sử dụng và chỉ dẫn rõ sử dụng ở nội dung nào trong quá trình thực hiện ĐTM.

Chương 1
MÔ TẢ TÓM TẮT DỰ ÁN

1.1. Thông tin chung về dự án:

- Tên dự án (theo dự án đầu tư, dự án đầu tư xây dựng).

- Tên chủ dự án, địa chỉ và phương tiện liên hệ với chủ dự án; người đại diện theo pháp luật của chủ dự án; nguồn vốn và tiến độ thực hiện dự án.

- Vị trí địa lý (các điểm mốc tọa độ theo quy chuẩn hiện hành, ranh giới...) của địa điểm thực hiện dự án. Mô tả rõ các đối tượng tự nhiên, kinh tế - xã hội và các đối tượng khác có khả năng bị tác động bởi dự án.

- Mục tiêu; quy mô; công suất; công nghệ và loại hình dự án.

1.2. Các hạng mục công trình của dự án

Liệt kê đầy đủ, chi tiết về khối lượng và quy mô các hạng mục công trình của dự án, phân thành 3 loại sau:

- Các hạng mục công trình chính: dây chuyền sản xuất sản phẩm chính, hạng mục đầu tư xây dựng chính của dự án.

- Các hạng mục công trình phụ trợ của dự án.

- Các hạng mục công trình xử lý chất thải và bảo vệ môi trường: thu gom và thoát nước mưa; thu gom và thoát nước thải; xử lý nước thải (sinh hoạt, công nghiệp,...); xử lý bụi, khí thải; công trình lưu giữ, xử lý chất thải rắn; các công trình phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường đối với nước thải, khí thải; ứng phó sự cố tràn dầu, cháy nổ và các công trình bảo vệ môi trường khác.

Đối với các dự án mở rộng quy mô, nâng công suất hoặc thay đổi công nghệ của cơ sở, khu công nghiệp đang hoạt động, trong nội dung chương này phải làm rõ thêm các thông tin về thực trạng sản xuất, kinh doanh, dịch vụ của cơ sở, khu công nghiệp hiện hữu; các công trình, thiết bị, hạng mục, công nghệ sẽ được tiếp tục sử dụng trong dự án mở rộng quy mô, nâng công suất hoặc thay đổi công nghệ; các công trình, thiết bị sẽ thay đổi, điều chỉnh, bổ sung; tính liên thông, kết nối với các hạng công trình hiện hữu với công trình đầu tư mới.

- Mô tả cụ thể hiện trạng quản lý, sử dụng đất khu vực thực hiện dự án; sự phù hợp của địa điểm thực hiện dự án với các quy định của pháp luật và các quy hoạch phát triển có liên quan.

1.3. Nguyên, nhiên, vật liệu, hóa chất sử dụng của dự án; nguồn cung cấp điện, nước và các sản phẩm của dự án

Liệt kê các loại nguyên, nhiên, vật liệu, hóa chất sử dụng; nguồn cung cấp điện, nước và các sản phẩm của dự án. Trường hợp dự án có sử dụng phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất, phải làm rõ về nhu cầu, năng lực sử

dụng phế liệu; tỷ lệ, khối lượng phế liệu sử dụng được nhập khẩu và thu mua trong nước, đề xuất khối lượng phế liệu nhập khẩu khi dự án vận hành theo công suất thiết kế của dự án.

1.4. Công nghệ sản xuất, vận hành

Mô tả chi tiết, cụ thể về công nghệ sản xuất, vận hành của dự án có khả năng gây tác động xấu đến môi trường và nêu rõ cơ sở lựa chọn công nghệ kèm theo sơ đồ minh họa.

1.5. Biện pháp tổ chức thi công

Mô tả chi tiết, cụ thể về các biện pháp tổ chức thi công, công nghệ thi công xây dựng các hạng mục công trình của dự án có khả năng gây tác động xấu đến môi trường và nêu rõ cơ sở lựa chọn biện pháp, công nghệ.

1.6. Tiến độ, vốn đầu tư, tổ chức quản lý và thực hiện dự án.

Chương 2
ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ HIỆN TRẠNG MÔI TRƯỜNG KHU VỰC THỰC HIỆN DỰ ÁN

2.1. Điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội (không bắt buộc thực hiện đối với dự án đầu tư trong khu công nghiệp đã có các thủ tục về môi trường).

- Tổng hợp dữ liệu (nêu rõ nguồn số liệu sử dụng) về các điều kiện tự nhiên khu vực triển khai dự án, gồm các loại dữ liệu về: địa lý, địa chất; khí hậu, khí tượng; số liệu thủy văn, hải văn trong thời gian ít nhất 03 năm gần nhất.

- Tóm tắt các điều kiện về kinh tế - xã hội khu vực dự án, gồm: các hoạt động kinh tế (công nghiệp, nông nghiệp, giao thông vận tải, khai khoáng, du lịch, thương mại, dịch vụ và các ngành khác); đặc điểm dân số, điều kiện y tế, văn hóa, giáo dục, mức sống, tỷ lệ hộ nghèo, các công trình văn hóa, xã hội, tôn giáo, tín ngưỡng, di tích lịch sử, khu dân cư, khu đô thị và các công trình liên quan khác chịu tác động của dự án. Đánh giá sự phù hợp của địa điểm lựa chọn thực hiện dự án với đặc điểm kinh tế - xã hội khu vực dự án.

2.2. Hiện trạng môi trường và tài nguyên sinh vật khu vực dự án

2.2.1. Dữ liệu về hiện trạng môi trường và tài nguyên sinh vật

Tổng hợp dữ liệu (nêu rõ nguồn số liệu sử dụng) về hiện trạng môi trường và tài nguyên sinh vật khu vực triển khai dự án, trong đó làm rõ: chất lượng của các thành phần môi trường có khả năng chịu tác động trực tiếp bởi dự án như môi trường không khí tiếp nhận trực tiếp nguồn khí thải của dự án, môi trường nước mặt tiếp nhận trực tiếp nước thải của dự án; số liệu, thông tin về đa dạng sinh học trên cạn có thể bị tác động bởi dự án; khoảng cách từ dự án đến các vùng sinh thái nhạy cảm gần nhất; diện tích các loại rừng

(nếu có); danh mục và hiện trạng các loài thực vật, động vật hoang dã, trong đó có các loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ, các loài đặc hữu có trong vùng có thể bị tác động do dự án; số liệu, thông tin về đa dạng sinh học biển và đất ngập nước ven biển có thể bị tác động bởi dự án (dữ liệu về tài nguyên sinh vật không bắt buộc đối với dự án trong khu công nghiệp đã có các thủ tục về môi trường).

2.2.2. Hiện trạng các thành phần môi trường đất, nước, không khí,...

Kết quả đo đạc, lấy mẫu phân tích, đánh giá hiện trạng môi trường khu vực tiếp nhận các loại chất thải của dự án được thực hiện ít nhất là 03 đợt khảo sát. Việc đo đạc, lấy mẫu, phân tích mẫu phải tuân thủ quy trình kỹ thuật về quan trắc môi trường. Tổng hợp kết quả để đánh giá sự phù hợp của địa điểm lựa chọn với đặc điểm môi trường tự nhiên khu vực dự án; đánh giá được hiện trạng các thành phần môi trường khu vực dự án trước khi triển khai xây dựng.

Đối với dự án có liên quan đến phóng xạ, trong mục này cần bổ sung kết quả quan trắc phóng xạ, đánh giá hiện trạng và sơ bộ phân tích nguyên nhân. Trường hợp nước thải của dự án đấu nối với hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của khu công nghiệp thì không cần đánh giá hiện trạng môi trường nước mặt, trầm tích. Việc đánh giá hiện trạng môi trường không khí xung quanh chỉ yêu cầu đối với những dự án phát sinh bụi, khí thải gây ô nhiễm môi trường hoặc dự án sử dụng mô hình tính toán lan truyền ô nhiễm (nếu có).

2.2.3. Hiện trạng tài nguyên sinh vật

Hiện trạng đa dạng sinh học, tài nguyên sinh vật khu vực thực hiện và chịu tác động của dự án (không bắt buộc đối với dự án trong khu công nghiệp đã có các thủ tục về môi trường), bao gồm:

- Số liệu, thông tin về đa dạng sinh học trên cạn có thể bị tác động bởi dự án, như: nơi cư trú, các vùng sinh thái nhạy cảm (đất ngập nước nội địa, khu bảo tồn thiên nhiên, khu dự trữ sinh quyển, khu di sản thiên nhiên thế giới trong và lân cận khu vực dự án); khoảng cách từ dự án đến các vùng sinh thái nhạy cảm gần nhất; diện tích các loại rừng (nếu có); danh mục và hiện trạng các loài thực vật, động vật hoang dã, trong đó có các loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ, các loài đặc hữu có trong vùng có thể bị tác động do dự án (nếu có);

- Số liệu, thông tin về đa dạng sinh học dưới nước là nguồn tiếp nhận chất thải hoặc chịu tác động trực tiếp của dự án (sông, hồ, biển, đất ngập nước ven biển,...) có thể bị tác động bởi dự án, bao gồm: đặc điểm hệ sinh thái dưới nước (nếu có), hệ sinh thái biển và đất ngập nước ven biển, danh mục và hiện trạng các loài phiêu sinh, động vật đáy, cá và tài nguyên thủy, hải sản khác (nếu có).

Chương 3
ĐÁNH GIÁ, DỰ BÁO TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN VÀ ĐỀ XUẤT CÁC BIỆN PHÁP, CÔNG TRÌNH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG, ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

Nguyên tắc chung:

- Việc đánh giá tác động của dự án đến môi trường được thực hiện theo các giai đoạn triển khai xây dựng dự án và khi dự án đi vào vận hành (vận hành thử nghiệm và vận hành thương mại) và phải được cụ thể hóa cho từng nguồn gây tác động, từng đối tượng bị tác động. Các biện pháp, công trình bảo vệ môi trường đề xuất thực hiện phải phù hợp, đảm bảo đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường đối với từng tác động đã được đánh giá.

- Đối với dự án mở rộng quy mô, nâng công suất hoặc thay đổi công nghệ của cơ sở, khu công nghiệp đang hoạt động phải đánh giá tổng hợp tác động môi trường của cơ sở, khu công nghiệp cũ và dự án mở rộng quy mô, nâng công suất hoặc thay đổi công nghệ của dự án mới.

3.1. Đánh giá tác động và đề xuất các biện pháp, công trình bảo vệ môi trường trong giai đoạn triển khai xây dựng dự án

3.1.1. Đánh giá, dự báo các tác động

Việc đánh giá, dự báo các tác động đến môi trường của giai đoạn này tập trung vào các hoạt động chính sau đây:

- Đánh giá tác động của việc chiếm dụng đất, di dân, tái định cư,...;

- Đánh giá tác động của hoạt động giải phóng mặt bằng;

- Khai thác vật liệu xây dựng phục vụ dự án (nếu thuộc phạm vi dự án);

- Vận chuyển nguyên vật liệu xây dựng, máy móc thiết bị;

- Thi công các hạng mục công trình của dự án hoặc các hoạt động triển khai thực hiện dự án (đối với các dự án không có công trình xây dựng);

- Làm sạch đường ống, làm sạch các thiết bị sản xuất, công trình bảo vệ môi trường của dự án (như: làm sạch bằng hoá chất, nước sạch, hơi nước, ...).

Yêu cầu: Đối với nguồn gây tác động có liên quan đến chất thải cần cụ thể hóa về thải lượng, tải lượng và nồng độ của tất cả các thông số chất thải đặc trưng cho dự án và so sánh với các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật hiện hành, cụ thể hóa về không gian và thời gian phát sinh chất thải.

3.1.2. Các biện pháp, công trình bảo vệ môi trường đề xuất thực hiện

- Về nước thải: Thuyết minh chi tiết về quy mô, công suất, công nghệ của công trình thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt và nước thải công nghiệp (nếu có):

+ Công trình thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt của từng nhà thầu thi công, xây dựng dự án, đảm bảo đạt quy chuẩn kỹ thuật về môi trường.

+ Công trình thu gom, xử lý các loại chất thải lỏng khác như hóa chất thải, hóa chất súc rửa đường ống..., đảm bảo đạt quy chuẩn kỹ thuật về môi trường.

- Về rác thải sinh hoạt, chất thải xây dựng, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại: Mô tả quy mô, vị trí, biện pháp bảo vệ môi trường của khu vực lưu giữ tạm thời các loại chất thải.

- Về bụi, khí thải: Các công trình, biện pháp giảm thiểu bụi, khí thải trong quá trình thi công xây dựng dự án, đảm bảo đạt quy chuẩn kỹ thuật về môi trường.

- Các biện pháp bảo vệ môi trường khác (nếu có).

3.2. Đánh giá tác động và đề xuất các biện pháp, công trình bảo vệ môi trường trong giai đoạn dự án đi vào vận hành

3.2.1. Đánh giá, dự báo các tác động

Việc đánh giá tác động trong giai đoạn này cần phải tập trung vào 02 giai đoạn vận hành thử nghiệm và vận hành thương mại, với các nội dung chính sau:

- Đánh giá, dự báo tác động của các nguồn phát sinh chất thải (chất thải rắn, chất thải nguy hại, bụi, khí thải, nước thải công nghiệp, nước thải sinh hoạt, các loại chất thải lỏng khác, tiếng ồn, độ rung,...). Mỗi tác động phải được cụ thể hóa về thải lượng, tải lượng và nồng độ của tất cả các thông số chất thải đặc trưng cho dự án và so sánh với các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật hiện hành, cụ thể hóa về không gian và thời gian phát sinh chất thải.

- Đánh giá, dự báo tác động của các nguồn không liên quan đến chất thải.

- Đối với dự án đầu tư vào khu công nghiệp, phải đánh giá bổ sung tác động từ việc phát sinh nước thải của dự án đối với hiện trạng thu gom, xử lý nước thải hiện hữu của khu công nghiệp; đánh giá khả năng tiếp nhận, xử lý của công trình xử lý nước thải hiện hữu của khu công nghiệp đối với khối lượng nước thải phát sinh lớn nhất từ hoạt động của dự án.

3.2.2. Các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường đề xuất thực hiện

Yêu cầu chung: Trên cơ sở kết quả đánh giá các tác động tại Mục 3.2.1 nêu trên, chủ dự án phải căn cứ vào từng loại chất thải phát sinh (với lưu lượng và nồng độ các thông số ô nhiễm đặc trưng) để đề xuất lựa chọn các thiết bị, công nghệ xử lý chất thải phù hợp (trên cơ sở liệt kê, so sánh các thiết bị, công nghệ đang được sử dụng), đảm bảo đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường quy định.

a) Về công trình xử lý nước thải (bao gồm: các công trình xử lý nước thải sinh hoạt, nước thải công nghiệp và các loại chất thải lỏng khác):

- Thuyết minh chi tiết về quy mô, công suất, quy trình vận hành, hóa chất, chất xúc tác sử dụng của từng công trình xử lý nước thải;

- Các thông số cơ bản của từng hạng mục và của cả công trình xử lý nước thải, kèm theo dự thảo bản vẽ thiết kế cơ sở hoặc dự thảo thiết kế bản vẽ thi công đối với dự án chỉ yêu cầu thiết kế một bước (sau đây gọi tắt là dự thảo bản vẽ thiết kế). Chi tiết được nêu tại Phụ lục 2 báo cáo.

- Đề xuất vị trí, thông số lắp đặt các thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục (đối với trường hợp phải lắp đặt theo quy định).

b) Về công trình xử lý bụi, khí thải:

- Thuyết minh chi tiết về quy mô, công suất, quy trình vận hành, hóa chất, chất xúc tác sử dụng của từng công trình xử lý bụi, khí thải;

- Các thông số cơ bản của từng hạng mục và của cả công trình xử lý bụi, khí thải, kèm theo dự thảo bản vẽ thiết kế (chi tiết được nêu tại Phụ lục 2 báo cáo);

- Đề xuất vị trí, thông số lắp đặt các thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục (đối với trường hợp phải lắp đặt theo quy định).

c) Về công trình lưu giữ, xử lý chất thải rắn (gồm: rác thải sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại):

- Thuyết minh chi tiết về quy mô, công suất, quy trình vận hành, hóa chất, chất xúc tác sử dụng của từng công trình quản lý, xử lý chất thải;

- Các thông số cơ bản của từng hạng mục và của cả công trình quản lý, xử lý chất thải, kèm theo dự thảo bản vẽ thiết kế (chi tiết được nêu tại Phụ lục 2 báo cáo).

d) Công trình phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường đối với nước thải và khí thải (đối với trường hợp phải lắp đặt):

- Thuyết minh chi tiết về quy mô, công suất, quy trình vận hành, hóa chất, chất xúc tác sử dụng của từng công trình phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường;

- Các thông số cơ bản của từng hạng mục và của cả công trình phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường, kèm theo dự thảo bản vẽ thiết kế (chi tiết được nêu tại Phụ lục 2 báo cáo).

đ) Các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường.

3.3. Tổ chức thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường

- Danh mục công trình, biện pháp bảo vệ môi trường của dự án.

- Kế hoạch xây lắp các công trình bảo vệ môi trường, thiết bị xử lý chất thải, thiết bị quan trắc nước thải, khí thải tự động, liên tục.

- Kế hoạch tổ chức thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường khác.

- Tóm tắt dự toán kinh phí đối với từng công trình, biện pháp bảo vệ môi trường.

- Tổ chức, bộ máy quản lý, vận hành các công trình bảo vệ môi trường.

3.4. Nhận xét về mức độ chi tiết, độ tin cậy của các kết quả đánh giá, dự báo:

Nhận xét khách quan về mức độ tin cậy, chi tiết của những kết quả đánh giá, dự báo về các tác động môi trường có khả năng xảy ra trong quá trình triển khai dự án. Đối với các vấn đề còn thiếu độ tin cậy cần thiết, phải nêu rõ các lý do khách quan, chủ quan (như thiếu thông tin, dữ liệu; số liệu, dữ liệu hiện có đã bị lạc hậu; số liệu, dữ liệu tự tạo lập chưa có đủ độ chính xác, tin cậy; thiếu hoặc độ tin cậy của phương pháp đánh giá có hạn; trình độ chuyên môn của đội ngũ cán bộ về ĐTM có hạn; các nguyên nhân khác).

Chương 4
PHƯƠNG ÁN CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG
(Chỉ yêu cầu đối với các dự án khai thác khoáng sản)

4.1. Lựa chọn phương án cải tạo, phục hồi môi trường

- Căn cứ vào điều kiện thực tế của từng loại hình khai thác khoáng sản, ảnh hưởng của quá trình khai thác đến môi trường, cộng đồng dân cư xung quanh; căn cứ cấu tạo địa chất, thành phần khoáng vật và chất lượng môi trường của khu vực; quy hoạch sử dụng đất sau khai thác (nếu có) tổ chức, cá nhân phải xây dựng tối thiểu 02 phương án cải tạo, phục hồi môi trường khả thi.

- Đối với mỗi phương án cải tạo, phục hồi môi trường đưa ra cần mô tả các giải pháp; các công trình và khối lượng công việc cải tạo, phục hồi môi trường. Xây dựng bản đồ hoàn thổ không gian đã khai thác và thể hiện các công trình cải tạo, phục hồi môi trường.

- Đánh giá ảnh hưởng đến môi trường, tính bền vững, an toàn của các công trình cải tạo, phục hồi môi trường của phương án (bao gồm: sụt lún, trượt lở, chống thấm, hạ thấp mực nước ngầm, nứt gãy, sự cố môi trường, ...).

- Tính toán "chỉ số phục hồi đất" cho các phương án lựa chọn. Trên cơ sở đánh giá và so sánh "chỉ số phục hồi đất" và ưu điểm, nhược điểm của các phương án, lựa chọn phương án cải tạo, phục hồi môi trường tối ưu.

4.2. Nội dung cải tạo, phục hồi môi trường

Từ phương án cải tạo, phục hồi môi trường đã lựa chọn, xây dựng nội dung, danh mục, khối lượng các hạng mục công trình cải tạo, phục hồi môi trường, cụ thể:

- Thiết kế, tính toán khối lượng công việc các công trình chính để cải tạo, phục hồi môi trường.

- Thiết kế, tính toán khối lượng công việc để cải tạo, phục hồi môi trường đáp ứng mục tiêu đã đề ra, phù hợp với điều kiện thực tế.

- Thiết kế các công trình phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường từng giai đoạn trong quá trình cải tạo, phục hồi môi trường.

- Lập bảng các công trình cải tạo, phục hồi môi trường; khối lượng công việc thực hiện theo từng giai đoạn và toàn bộ quá trình cải tạo, phục hồi môi trường.

- Lập bảng thống kê các thiết bị, máy móc, nguyên vật liệu, đất đai, cây xanh sử dụng trong quá trình cải tạo, phục hồi môi trường theo từng giai đoạn và toàn bộ quá trình cải tạo, phục hồi môi trường.

4.3. Kế hoạch thực hiện

- Sơ đồ tổ chức thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

- Tiến độ thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường và kế hoạch giám sát chất lượng công trình.

- Kế hoạch tổ chức giám định các công trình cải tạo, phục hồi môi trường để kiểm tra, xác nhận hoàn thành các nội dung của phương án cải tạo, phục hồi môi trường.

- Giải pháp quản lý, bảo vệ các công trình cải tạo, phục hồi môi trường sau khi kiểm tra, xác nhận.

Lập bảng tiến độ thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường theo mẫu sau:

TT	Tên công trình	Khối lượng/ đơn vị	Đơn giá	Thành tiền	Thời gian thực hiện	Thời gian hoàn thành	Ghi chú
I	Khu vực khai thác						
1	Cải tạo bờ mỏ, đáy mỏ, bờ moong, đáy mong khu A						
2	Trồng cây khu A						
...	....						

4.4. Dự toán kinh phí cải tạo, phục hồi môi trường

a) Dự toán chi phí cải tạo, phục hồi môi trường

Lập bảng tổng hợp chi phí và tiến độ thực hiện các công trình cải tạo, phục hồi môi trường; khối lượng; đơn giá từng hạng mục công trình theo từng giai đoạn và tổng chi phí cải tạo, phục hồi môi trường trên cơ sở định mức, đơn giá mới nhất của địa phương hoặc theo các bộ, ngành tương ứng, giá thị trường trong trường hợp địa phương chưa có định mức, đơn giá.

b) Tính toán khoản tiền ký quỹ và thời điểm ký quỹ:

Trình bày cụ thể các khoản tiền ký quỹ lần đầu và các lần tiếp theo, thời điểm ký quỹ lần đầu và các lần tiếp theo.

c) Đơn vị nhận ký quỹ:

Tổ chức, cá nhân lựa chọn đơn vị và tổ chức thực hiện ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường theo quy định của pháp luật.

Chương 5
CHƯƠNG TRÌNH QUẢN LÝ VÀ GIÁM SÁT MÔI TRƯỜNG

5.1. Chương trình quản lý môi trường của chủ dự án

Chương trình quản lý môi trường được thiết lập trên cơ sở tổng hợp kết quả của các Chương 1,3 dưới dạng bảng như sau:

Các giai đoạn của dự án	Các hoạt động của dự án	Các tác động môi trường	Các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường	Kinh phí thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường	Thời gian thực hiện và hoàn thành	Trách nhiệm tổ chức thực hiện	Trách nhiệm giám sát
1	2	3	4	5	6	7	8
Thi công xây dựng							
Vận hành thử nghiệm							
Vận hành thương mại							

5.2. Chương trình giám sát môi trường của chủ dự án

Chương trình giám sát môi trường phải được đặt ra cho quá trình thực hiện dự án, được thiết kế cho các giai đoạn: (1) Thi công xây dựng; (2) Vận hành thử nghiệm và (3) Dự kiến khi vận hành thương mại, cụ thể như sau:

- Giám sát nước thải và khí thải: phải quan trắc, giám sát lưu lượng thải và các thông số đặc trưng của các nguồn nước thải, khí thải trước và sau xử lý với tần suất tối thiểu 03 tháng/01 lần; vị trí các điểm giám sát phải được mô tả rõ.

- Giám sát chất thải rắn: giám sát khối lượng chất thải rắn phát sinh; phải phân định, phân loại các loại chất thải phát sinh để quản lý theo quy định,...

- Giám sát tự động, liên tục nước thải, khí thải và truyền số liệu trực tiếp về Sở Tài nguyên và Môi trường địa phương (đối với trường hợp phải lắp đặt).

- Giám sát môi trường xung quanh: chỉ áp dụng cho giai đoạn hoạt động của các dự án có phát sinh phóng xạ hoặc một số loại hình đặc thù theo yêu cầu của cơ quan phê duyệt với tần suất tối thiểu 06 tháng/01 lần; vị trí các điểm giám sát phải được lựa chọn để đảm bảo tính đại diện và phải được mô tả rõ.

- Giám sát các vấn đề môi trường khác (trong trường hợp dự án có thể gây tác động đến): các hiện tượng trượt, sụt, lở, lún, xói lở, bồi lắng; sự thay đổi mực nước mặt, nước ngầm, xâm nhập mặn, xâm nhập phèn, các loài nguy cấp, quý hiếm được ưu tiên bảo vệ nhằm theo dõi được sự biến đổi theo không gian và thời gian của các vấn đề này với tần suất tối thiểu 06 tháng/01 lần.

Chương 6
KẾT QUẢ THAM VẤN

I. THAM VẤN CỘNG ĐỒNG

6.1. Tóm tắt về quá trình tổ chức thực hiện tham vấn cộng đồng:

Nêu tóm tắt quá trình tổ chức tham vấn ý kiến bằng văn bản của Ủy ban nhân dân cấp xã, tổ chức chịu tác động trực tiếp bởi dự án và quá trình tổ chức tham vấn cộng đồng dân cư chịu tác động trực tiếp bởi dự án dưới hình thức họp cộng đồng dân cư như sau:

6.1.1. Tóm tắt về quá trình tổ chức tham vấn Ủy ban nhân dân cấp xã, các tổ chức chịu tác động trực tiếp bởi dự án: Mô tả rõ quá trình tổ chức tham vấn cộng đồng đã được thực hiện và nêu rõ số, ký hiệu, thời gian ban hành của văn bản do chủ dự án gửi đến Ủy ban nhân dân cấp xã nơi thực hiện dự án và các tổ chức chịu tác động trực tiếp bởi dự án; số, ký hiệu, thời gian ban hành của văn bản trả lời của Ủy ban nhân dân cấp xã, các tổ chức chịu tác động trực tiếp bởi dự án. Trường hợp không nhận được ý kiến trả lời bằng văn bản của một số Ủy ban cấp xã, tổ chức chịu tác động, phải chứng minh việc đã gửi văn bản đến các cơ quan này nhưng không nhận được ý kiến phản hồi.

6.1.2. Tóm tắt về quá trình tổ chức họp tham vấn cộng đồng dân cư chịu tác động trực tiếp bởi dự án: Nêu rõ việc phối hợp của chủ dự án với Ủy ban nhân dân cấp xã nơi thực hiện dự án trong việc đồng chủ trì họp tham vấn cộng đồng dân cư chịu tác động trực tiếp bởi dự án, trong đó làm rõ thông tin về các thành phần tham gia cuộc họp.

6.2. Kết quả tham vấn cộng đồng

6.2.1. Ý kiến của Ủy ban nhân dân cấp xã và tổ chức chịu tác động trực tiếp bởi dự án: Nêu rõ các ý kiến của Ủy ban nhân dân cấp xã và các tổ chức chịu tác động trực tiếp về các nội dung của báo cáo ĐTM và các kiến nghị kèm theo (nếu có).

6.2.2. Ý kiến của đại diện cộng đồng dân cư chịu tác động trực tiếp bởi dự án: Nêu tóm tắt các ý kiến góp ý với trình bày của chủ dự án về nội dung báo cáo ĐTM của dự án tại cuộc họp tham vấn cộng đồng dân cư; kiến nghị của cộng đồng dân cư.

6.2.3. Ý kiến phản hồi và cam kết của chủ dự án đối với các đề xuất, kiến nghị, yêu cầu của các cơ quan, tổ chức, cộng đồng dân cư được tham vấn: Nêu rõ những ý kiến tiếp thu và giải trình những ý kiến không tiếp thu của chủ dự án đối với các ý kiến góp ý, kiến nghị, yêu cầu của các cơ quan, tổ chức, cộng đồng dân cư được tham vấn; cam kết của chủ dự án về việc thực hiện những ý kiến tiếp thu.

Lưu ý: Bản sao các văn bản của chủ dự án gửi xin ý kiến tham vấn, văn bản trả lời của các cơ quan, tổ chức được xin ý kiến; bản sao Biên bản họp tham vấn cộng đồng dân cư chịu tác động trực tiếp bởi dự án phải được đính kèm tại Phụ lục của báo cáo ĐTM.

II. THAM VẤN CHUYÊN GIA, NHÀ KHOA HỌC (đối với dự án thuộc Phụ lục IIa): Mô tả rõ quá trình tham vấn ý kiến của các nhà khoa học, chuyên gia liên quan đến lĩnh vực hoạt động của dự án và chuyên gia môi trường thông qua hình thức hội thảo, tọa đàm; ý kiến đánh giá của từng nhà khoa học, chuyên gia; ý kiến giải trình, tiếp thu và cam kết thực hiện của chủ dự án.

III. THAM VẤN TỔ CHỨC CHUYÊN MÔN VỀ TÍNH CHUẨN XÁC CỦA MÔ HÌNH: Mô tả quá trình lấy ý kiến của tổ chức chuyên môn về tính chuẩn xác của mô hình; ý kiến nhận xét của tổ chức chuyên môn; ý kiến giải trình, tiếp thu và cam kết thực hiện của chủ dự án.

KẾT LUẬN, KIẾN NGHỊ VÀ CAM KẾT

1. Kết luận: Phải có kết luận về các vấn đề, như: đã nhận dạng và đánh giá được hết các tác động chưa, vấn đề gì còn chưa dự báo được; đánh giá tổng quát về mức độ, quy mô của các tác động đã xác định; mức độ khả thi của các biện pháp giảm thiểu tác động tiêu cực và phòng chống, ứng phó các sự cố, rủi ro môi trường; các tác động tiêu cực nào không thể có biện pháp giảm thiểu vì vượt quá khả năng cho phép của chủ dự án và nêu rõ lý do.

2. Kiến nghị: Kiến nghị với các cấp, các ngành liên quan giúp giải quyết các vấn đề vượt khả năng giải quyết của dự án.

3. Cam kết thực hiện công tác bảo vệ môi trường.

Phụ lục I

Đính kèm trong Phụ lục I của báo cáo ĐTM là các loại tài liệu sau đây: Bản sao các văn bản pháp lý liên quan đến dự án; các phiếu kết quả phân tích môi trường nền đã thực hiện; bản sao các văn bản liên quan đến tham vấn cộng đồng; bản sao các văn bản tham vấn thông qua hội thảo, tọa đàm (nếu có); bản sao các văn bản nhận xét của tổ chức chuyên môn có liên quan về tính chuẩn xác của mô hình (nếu có); các hình ảnh liên quan đến khu vực dự án (nếu có).

Đối với dự án khai thác khoáng sản phải có thêm các bản vẽ sau đây: Bản đồ vị trí khu vực khai thác mỏ (tỷ lệ 1/5.000 hoặc 1/10.000); Bản đồ địa hình có (hoặc không có) lộ vỉa khu mỏ (tỷ lệ 1/1.000 hoặc 1/2.000); Bản đồ kết thúc từng giai đoạn khai thác; Bản đồ tổng mặt bằng mỏ (tỷ lệ 1/2.000 hoặc 1/5.000), có thể hiện tất cả các hạng mục công trình và mạng kỹ thuật; Bản đồ kết thúc khai thác mỏ (tỷ lệ 1/2.000 hoặc 1/5.000); Bản đồ tổng mặt bằng hiện trạng mỏ (tỷ lệ 1/2.000 hoặc 1/5.000), có thể hiện tất cả các hạng mục công trình và mạng kỹ thuật; Bản đồ vị trí khu vực cải tạo, phục hồi môi trường (tỷ lệ 1/5.000 hoặc 1/10.000); Bản đồ cải tạo, phục hồi môi trường theo từng giai đoạn, từng năm; Bản đồ hoàn thổ không gian đã khai thác (tỷ lệ 1/1.000 hoặc 1/2.000).

Phụ lục II

Đính kèm trong Phụ lục II của báo cáo ĐTM là thiết kế cơ sở hoặc thiết kế bản vẽ thi công các công trình xử lý chất thải (đối với các dự án chỉ yêu cầu thiết kế một bước); công trình cải tạo, phục hồi môi trường (nếu có).

Ghi chú: Tùy theo từng dự án cụ thể, nội dung của báo cáo ĐTM có thể được bổ sung thêm các nội dung đặc thù hoặc lược bỏ những nội dung không cần thiết, không liên quan đến công tác bảo vệ môi trường của dự án nhưng vẫn phải bảo đảm các nội dung chính và yêu cầu của báo cáo ĐTM nêu trên.

Mẫu số 05

Văn bản đề nghị thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường

(1) Số: ... V/v thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của (2)	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** *(Địa danh), ngày... tháng... năm...*

Kính gửi: (3)

Chúng tôi là: (1), chủ đầu tư dự án (2) thuộc mục số ..., cột 3 Phụ lục II Mục I của Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số /2019/NĐ-CP ngày .... tháng .... năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật bảo vệ môi trường.

(2) do ... phê duyệt; địa điểm thực hiện (2): .....

Địa chỉ liên hệ của (1): .....

Điện thoại:.....; Fax:.....; E-mail: .....

Chúng tôi xin gửi đến (3) hồ sơ gồm:

- Một (01) bản báo cáo nghiên cứu khả thi hoặc báo cáo kinh tế - kỹ thuật hoặc các tài liệu tương đương của (2);

- Bảy (07) bản báo cáo đánh giá tác động môi trường của (2).

Chúng tôi cam kết bảo đảm về độ trung thực, chính xác của các số liệu, tài liệu trong các tài liệu nêu trên. Nếu có gì sai trái, chúng tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật của Việt Nam.

Đề nghị (3) thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của (2).

Nơi nhận: - Như trên; - ...; - Lưu: ...	(4) *(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)*

Ghi chú:

(1) Chủ dự án;

(2) Tên đầy đủ, chính xác của dự án;

(3) Cơ quan có thẩm quyền thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án;

(4) Đại diện có thẩm quyền của chủ dự án.

Mẫu số 06

Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án

(1)	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Số: ...	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
	(Địa danh), ngày... tháng... năm...

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án (2)

(3)

Căn cứ Luật bảo vệ môi trường ngày 23 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số /2019/NĐ-CP ngày tháng năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật bảo vệ môi trường;

Căn cứ (4);

Căn cứ (5) (nếu có);

Theo đề nghị của: Chủ tịch hội đồng thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án (2) tại Báo cáo kết quả thẩm định ngày.../.../...; hoặc cơ quan thường trực thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án (2) tại Báo cáo tổng hợp ý kiến các cơ quan, tổ chức, chuyên gia ngày.../.../...;

Xét nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án (2) đã được chỉnh sửa, bổ sung gửi kèm Văn bản số... ngày... tháng... năm... của (6);

Xét đề nghị của cơ quan thường trực thẩm định,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án (2) (sau đây gọi là Dự án) của (6) (sau đây gọi là Chủ dự án) thực hiện tại (7) với các nội dung chính tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Chủ dự án có trách nhiệm:

1. Niêm yết công khai quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường theo quy định pháp luật (trừ trường hợp được miễn tham vấn).

2. Thực hiện nghiêm túc nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt tại Điều 1 Quyết định này.

Điều 3. Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án là căn cứ để cơ quan nhà nước có thẩm quyền kiểm tra, thanh tra, giám sát việc thực hiện các yêu cầu về bảo vệ môi trường của dự án.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:	(3)
- Chủ dự án;	*(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)*
- ...;	
- Lưu: ...	

Phụ lục
CÁC NỘI DUNG, YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN (2)
(Kèm theo Quyết định số... ngày... tháng... năm... của (3))

1. Thông tin về dự án (Nêu đầy đủ các thông tin về dự án, chủ đầu tư, địa điểm, địa chỉ và các thông tin chính khác; phạm vi, quy mô, công suất, công nghệ sản xuất của dự án; các hạng mục, công trình chính của dự án,...)

2. Các tác động môi trường chính, chất thải phát sinh từ dự án

2.1. Các tác động môi trường chính của dự án

2.2. Quy mô, tính chất của nước thải

2.3. Quy mô, tính chất của bụi, khí thải

2.4. Quy mô, tính chất của chất thải rắn công nghiệp thông thường

2.5. Quy mô, tính chất của chất thải nguy hại

2.6. Quy mô, tính chất của chất thải khác (nếu có)

3. Các công trình và biện pháp bảo vệ môi trường của dự án: (Từng công trình xử lý chất thải, công trình bảo vệ môi trường khác, biện pháp giảm thiểu tác động tiêu cực của dự án đến môi trường,... phải được cụ thể hoá bằng các yêu cầu về thông số kỹ thuật cơ bản, quy trình vận hành, công suất thiết kế; các quy chuẩn, tiêu chuẩn về bảo vệ môi trường áp dụng đối với dự án, trong đó nêu rõ nguồn tiếp nhận, quy chuẩn kỹ thuật áp dụng kèm theo hệ số áp dụng đối với từng nguồn chất thải, mục đích tái sử dụng chất thải sau xử lý nếu có,...)

3.1. Về thu gom và xử lý nước thải: Nêu đầy đủ từng hạng mục công trình xử lý nước thải (hệ thống thoát nước trong và ngoài dự án; hệ thống thu gom và xử lý nước thải sinh hoạt, công nghiệp, súc rửa đường ống, nước thải đặc thù khác nếu có,...), gồm: số lượng, quy mô, công suất, công nghệ, quy trình vận hành; nguồn tiếp nhận, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật áp dụng với các hệ số áp dụng cho từng nguồn nước thải, mục đích tái sử dụng nước thải sau xử lý (nếu có); thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục với camera theo dõi, giám sát (nếu có),...

3.2. Về xử lý bụi, khí thải: Nêu đầy đủ từng hạng mục công trình xử lý bụi, khí thải (hệ thống đường ống, thiết bị thu gom và xử lý bụi, khí thải; các thiết bị công nghệ đồng bộ xử lý bụi, khí thải; thiết bị hợp khối hoặc các thiết bị xử lý khác), gồm: kiểu loại, số lượng, quy mô, công suất, công nghệ, quy trình vận hành; trình độ công nghệ (mới, tiên tiến, thân thiện môi trường,...); nguồn gốc, xuất xứ của công nghệ (nước ngoài hoặc trong nước); nguồn tiếp

nhận, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật áp dụng với các hệ số áp dụng cho từng nguồn, khu vực phát thải; mục đích tái sử dụng khí đốt sạch sau xử lý (nếu có); thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục với camera theo dõi, giám sát (nếu có),...

3.3. Công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, quản lý, xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường: Nêu đầy đủ các hạng mục công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường kèm theo các thông số kỹ thuật cơ bản. Công trình xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường phải thể hiện đầy đủ thông tin, gồm: số lượng, quy mô, công suất, công nghệ, quy trình vận hành; phương án thu gom, lưu giữ và xử lý hoặc chuyển giao xử lý,...

3.4. Công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, quản lý, xử lý chất thải nguy hại: Nêu đầy đủ các hạng mục công trình lưu giữ chất thải nguy hại kèm theo các thông số kỹ thuật cơ bản. Công trình xử lý chất thải nguy hại phải thể hiện đầy đủ thông tin, gồm: số lượng, quy mô, công suất, công nghệ, quy trình vận hành; phương án thu gom, lưu giữ và xử lý hoặc chuyển giao xử lý,...

3.5. Công trình, biện pháp lưu giữ, quản lý, xử lý chất thải khác (nếu có): Nêu đầy đủ các hạng mục công trình lưu giữ chất thải khác kèm theo các thông số kỹ thuật cơ bản. Đối với công trình xử lý chất thải phải thể hiện đầy đủ thông tin, gồm: số lượng, quy mô, công suất, công nghệ, quy trình vận hành; phương án thu gom, lưu giữ và xử lý hoặc chuyển giao xử lý,...;

3.6. Biện pháp giảm thiểu ô nhiễm tiếng ồn, độ rung và ô nhiễm khác: Nêu đầy đủ các hạng mục công trình, biện pháp giảm thiểu ô nhiễm tiếng ồn, độ rung và ô nhiễm khác kèm theo các thông số kỹ thuật cơ bản. Công trình, biện pháp giảm thiểu ô nhiễm tiếng ồn, độ rung và ô nhiễm khác phải thể hiện đầy đủ thông tin, gồm: số lượng, quy mô, phương pháp, quy trình vận hành...; tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật áp dụng đối với từng nguồn ô nhiễm;....

3.7. Nội dung cải tạo, phục hồi môi trường (đối với dự án khai thác khoáng sản): Tóm tắt thông tin chính về: phương án cải tạo, phục hồi môi trường được lựa chọn thực hiện; danh mục, khối lượng các hạng mục cải tạo, phục hồi môi trường; kế hoạch thực hiện; kinh phí cải tạo, phục hồi môi trường (riêng nội dung này phải cụ thể số tiền ký quỹ trong từng lần ký quỹ).

3.8. Công trình, biện pháp phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường: Làm rõ phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường (đối với: bụi, khí thải; nước thải; chất độc hại khác,...) áp dụng đối với dự án là phương án nào. Trường hợp dự án phải có công trình phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường thì phải thể hiện đầy đủ thông tin, gồm: số lượng, quy mô, công suất, công nghệ, quy trình vận hành và yêu cầu kỹ thuật đối với từng công trình.

3.9. Các biện pháp bảo vệ môi trường khác (nếu có).

4. Danh mục công trình bảo vệ môi trường chính của dự án: Nêu rõ những công trình bảo vệ môi trường chính sẽ được kiểm tra trước khi cho phép vận hành thử nghiệm và xác nhận hoàn thành để đi vào vận hành theo quy định.

5. Chương trình quản lý và giám sát môi trường của chủ dự án: Các nội dung, yêu cầu, tần suất, thông số giám sát ứng với từng giai đoạn của dự án.

6. Các điều kiện có liên quan đến môi trường (nếu có).

Ghi chú:
(1) Tên cơ quan phê duyệt báo cáo ĐTM của dự án;
(2) Tên đầy đủ, chính xác của dự án;
(3) Thủ trưởng hoặc người đứng đầu (1);
(4) Tên đầy đủ của văn bản quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của (1);
(5) Văn bản của cơ quan có thẩm quyền ủy quyền cho (1) thẩm định và phê duyệt báo cáo ĐTM của dự án;
(6) Chủ dự án;
(7) Địa điểm thực hiện dự án.

Mẫu số 07

Văn bản đề nghị thay đổi của chủ dự án đối với trường hợp tăng quy mô, công suất; thay đổi công nghệ hoặc bổ sung ngành nghề đầu tư vào khu công nghiệp của dự án đang trong quá trình triển khai xây dựng

(1) Số: ... V/v thay đổi ..... của (2)	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** *(Địa danh), ngày... tháng... năm...*

Kính gửi: (3)

Chúng tôi là: (1), chủ dự án của (2), đã được (3) phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường tại quyết định số ....; địa điểm thực hiện dự án: ...;

Địa chỉ liên hệ của (1): .....;

Điện thoại:.....; Fax:.....; E-mail: .....

Chúng tôi gửi đến (3) ba (03) bản báo cáo những thay đổi (nêu cụ thể việc thay đổi: tăng quy mô, công suất; thay đổi công nghệ của dự án hoặc bổ sung ngành nghề đầu tư vào khu công nghiệp) của (2).

Chúng tôi cam kết bảo đảm về độ trung thực, chính xác của các số liệu, tài liệu trong các văn bản nêu trên. Nếu có gì sai trái, chúng tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật của Việt Nam.

Đề nghị (3) xem xét, phê duyệt những thay đổi nêu trên.

Nơi nhận: - Như trên; - ...; - Lưu: ...	(4) *(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)*

Ghi chú:

(1) Chủ dự án;

(2) Tên đầy đủ, chính xác của dự án đã được phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường;

(3) Cơ quan đã phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án;

(4) Đại diện có thẩm quyền của chủ dự án.

Mẫu số 08

Báo cáo những nội dung thay đổi của chủ dự án đối với trường hợp tăng quy mô, công suất; thay đổi công nghệ hoặc bổ sung ngành nghề đầu tư vào khu công nghiệp của dự án đang trong quá trình triển khai xây dựng

(1) Số: ... V/v thay đổi ..... của (2)	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** *(Địa danh), ngày... tháng... năm...*

Kính gửi: (3)

Căn cứ Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường số..... ngày ... tháng ... năm ...của (2); Chúng tôi là chủ đầu tư của (2) đề nghị thay đổi (nêu cụ thể việc thay đổi: tăng quy mô, công suất; thay đổi công nghệ của dự án hoặc bổ sung ngành nghề đầu tư vào khu công nghiệp) của (2), cụ thể như sau:

1. Những nội dung đề nghị thay đổi:

1.1. Nội dung đã được phê duyệt (nêu rõ quy mô, công suất, công nghệ, ngành nghề đã được phê duyệt).

1.2. Nội dung đề nghị thay đổi (nêu rõ quy mô, công suất, công nghệ, ngành nghề đề nghị thay đổi, bổ sung).

2. Đánh giá tác động do việc thay đổi nêu tại mục 1.2 (phải đánh giá chi tiết các tác động môi trường, chất thải phát sinh từ việc thay đổi).

3. Các biện pháp giảm thiểu tác động, xử lý chất thải phát sinh

3.1. Các biện pháp giảm thiểu tác động môi trường

3.2. Các biện pháp xử lý chất thải phát sinh

4. Các thay đổi về quản lý, giám sát môi trường

Nơi nhận: - Như trên; - ...; - Lưu: ...	(4) *(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)*

Ghi chú:

(1) Chủ dự án;

(2) Tên đầy đủ, chính xác của dự án đã được phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường;

(3) Cơ quan đã phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án;

(4) Đại diện có thẩm quyền của (1).

Mẫu số 09

Văn bản thông báo Kế hoạch vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải của dự án/cơ sở

(1)

Số: ...

V/v thông báo Kế hoạch vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải của dự án

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

(Địa danh), ngày... tháng... năm...

Kính gửi: (2)

Chúng tôi là (1), chủ đầu tư của Dự án (3) (sau đây viết tắt là Dự án), đã được (4) phê duyệt/phê duyệt điều chỉnh báo cáo đánh giá tác động môi trường tại Quyết định số... ngày... tháng... năm...

Theo quy định tại khoản 9 Điều 1 Nghị định số ..../2019/NĐ-CP ngày...tháng... năm... của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật bảo vệ môi trường, chúng tôi xin gửi tới (2) kế hoạch vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải của Dự án (Kế hoạch chi tiết xin gửi kèm theo).

Chúng tôi bảo đảm về độ trung thực, chính xác của các thông tin, số liệu được nêu trong Kế hoạch vận hành thử nghiệm kèm theo văn bản này, nếu có gì sai trái, chúng tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật Việt Nam.

Chúng tôi cam kết sẽ tuân thủ nghiêm túc các quy định của pháp luật Việt Nam về bảo vệ môi trường, đồng thời cam kết sẽ dừng ngay hoạt động vận hành thử nghiệm trong trường hợp xảy ra sự cố môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường; thực hiện nghiêm túc các biện pháp phòng ngừa, ứng phó, khắc phục ô nhiễm và bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật.

Kính đề nghị (2) tổ chức kiểm tra các công trình xử lý chất thải của Dự án để (1) có căn cứ đưa (3) vào vận hành thử nghiệm theo đúng Kế hoạch./.

Nơi nhận:
- Như trên;
-.....
- Lưu: ...

(5)
(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

KẾ HOẠCH

Vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải của dự án ...(3) ...

(hoặc của hạng mục/phân kỳ đầu tư của dự án ...(3)...)

(Kèm theo Văn bản số:... ngày..../.../... của (1))

---

1. Tên và địa điểm thực hiện Dự án: ...

2. Quyết định phê duyệt/phê duyệt điều chỉnh báo cáo đánh giá tác động môi trường (ĐTM) của Dự án: số ... ngày... tháng... năm... của...

3. Chủ dự án: .....

- Địa chỉ liên hệ: .....

- Điện thoại: .....; Fax: .....; E-mail: .....

- Thông tin liên hệ của đại diện chủ dự án, cán bộ phụ trách môi trường:

4. Thông tin chung về quá trình triển khai thực hiện Dự án:

Báo cáo sơ bộ tình hình triển khai xây dựng và hoàn thành các hạng mục chính của Dự án, thời điểm khởi công, thời điểm hoàn thành từng hạng mục.

5. Kết quả hoàn thành các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường theo quyết định phê duyệt/phê duyệt điều chỉnh báo cáo ĐTM:

5.1. Các công trình xử lý chất thải phải xây dựng, lắp đặt theo yêu cầu của quyết định phê duyệt/phê duyệt điều chỉnh báo cáo ĐTM:

Liệt kê chi tiết, đầy đủ các công trình bảo vệ môi trường phải xây dựng, lắp đặt theo yêu cầu tại quyết định phê duyệt/phê duyệt điều chỉnh báo cáo ĐTM, trong đó làm rõ về quy mô, công suất, công nghệ, thông số kỹ thuật cơ bản, quy trình vận hành của từng hạng mục công trình; các công trình phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường; các biện pháp bảo vệ môi trường khác,...

5.2. Các công trình xử lý chất thải đã hoàn thành phục vụ quá trình vận hành thử nghiệm (bao gồm toàn bộ hoặc từng hạng mục):

a) Công trình thu gom, xử lý nước thải:

- Các công trình thu gom, thoát nước mưa, nước thải đã xây dựng: báo cáo các thông số kỹ thuật cơ bản như: kết cấu, kích thước, vật liệu, chức năng, hướng tiêu thoát (kèm theo sơ đồ, bản vẽ tổng mặt bằng hệ thống thoát nước).

- Báo cáo chi tiết từng công trình, thiết bị xử lý nước thải đã xây dựng hoặc lắp đặt, trong đó phải có các thông tin chính sau: quy mô, công suất, công nghệ xử lý; thông số kỹ thuật cơ bản kèm theo sơ đồ khối và thuyết minh chi tiết quy trình vận hành; các loại hoá chất, chế phẩm sinh học sử dụng trong quá trình vận hành hệ thống xử lý; báo cáo việc lắp đặt công tơ điện riêng để theo dõi mức tiêu hao điện năng trong quá trình vận hành công trình, thiết bị.

- Bảng cân bằng nước dự kiến trong quá trình vận hành dự án: Làm rõ từng nguồn nước thải kèm theo lưu lượng phát sinh, phương án thu gom, xử lý từng nguồn thải tại các công trình, thiết bị xử lý nước thải đã hoàn thành.

- Hồ sơ bản vẽ hoàn công đối với công trình xử lý nước thải, kèm theo các biên bản bàn giao, nghiệm thu công trình theo quy định của pháp luật về xây dựng. Đối với thiết bị xử lý nước thải hợp khối phải có hồ sơ lắp đặt kèm theo CO/CQ của thiết bị (trong trường hợp thiết bị được nhập khẩu nguyên khối).

b) Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

- Báo cáo chi tiết từng công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải đã được xây dựng, lắp đặt, trong đó phải có các thông tin chính sau: quy mô, công suất, công nghệ xử lý; thông số kỹ thuật cơ bản kèm theo sơ đồ khối và thuyết minh chi tiết quy trình vận hành, ứng phó sự cố của hệ thống, thiết bị xử lý bụi, khí thải; các loại vật liệu, hoá chất, xúc tác sử dụng trong quá trình vận hành.

- Hồ sơ bản vẽ hoàn công đối với công trình xử lý bụi, khí thải kèm theo các biên bản bàn giao, nghiệm thu công trình theo quy định của pháp luật về xây dựng. Đối với thiết bị xử lý đồng bộ, nguyên chiếc phải có hồ sơ lắp đặt kèm theo CO/CQ của thiết bị (trường hợp thiết bị được nhập khẩu nguyên chiếc).

c) Công trình, thiết bị lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại:

- Công trình lưu giữ chất thải: quy mô, kết cấu và các thông số kỹ thuật cơ bản của công trình; hồ sơ bản vẽ hoàn công kèm theo các biên bản bàn giao, nghiệm thu công trình theo quy định của pháp luật về xây dựng.

- Công trình, thiết bị xử lý chất thải: báo cáo chi tiết từng công trình, thiết bị xử lý chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại đã được xây dựng, lắp đặt, trong đó phải có các thông tin chính sau: quy mô, công suất; thông số kỹ thuật cơ bản kèm theo sơ đồ khối và thuyết minh chi tiết quy trình vận hành; các loại vật liệu, hoá chất sử dụng trong quá trình vận hành. Hồ sơ bản vẽ hoàn công công trình lưu giữ, xử lý chất thải, kèm theo các biên bản bàn giao, nghiệm thu công trình theo quy định của pháp luật về xây dựng.

d) Công trình quản lý chất thải khác:

Công trình xử lý, lưu giữ chất thải đã được xây dựng; quy mô, công suất, các thông số kỹ thuật cơ bản kèm theo quy trình vận hành công trình. Hồ sơ hoàn công kèm theo các biên bản bàn giao, nghiệm thu công trình theo quy định của pháp luật về xây dựng.

đ) Các thiết bị, hệ thống quan trắc chất thải tự động, liên tục (đối với trường hợp phải lắp đặt theo quy định):

- Mô tả từng thiết bị, hệ thống quan trắc chất thải tự động, liên tục đã lắp đặt, gồm: vị trí, thông số lắp đặt; chủng loại kèm theo CO/CQ của từng thiết bị.

- Việc kết nối dữ liệu quan trắc tự động, liên tục về Sở Tài nguyên và Môi trường địa phương để theo dõi, giám sát.

e) Công trình phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường:

- Mô tả chi tiết từng công trình, thiết bị hoặc phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường đối với nước thải, khí thải, chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại trong quá trình vận hành thử nghiệm. Thuyết minh từng quy trình ứng phó sự cố đảm bảo đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường.

- Hồ sơ hoàn công kèm theo các biên bản bàn giao, nghiệm thu công trình, thiết bị theo quy định của pháp luật về xây dựng đối với trường hợp phải xây dựng, lắp đặt công trình ứng phó sự cố môi trường.

g) Các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác.

6. Thời gian dự kiến thực hiện vận hành thử nghiệm:

Lập danh mục chi tiết kế hoạch vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải đã hoàn thành của Dự án, gồm: thời gian bắt đầu, thời gian kết thúc. Công suất dự kiến đạt được của từng hạng mục hoặc của cả Dự án tại thời điểm kết thúc giai đoạn vận hành thử nghiệm.

7. Kế hoạch quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình, thiết bị xử lý chất thải:

- Kế hoạch chi tiết về thời gian dự kiến lấy các loại mẫu chất thải trước khi thải ra ngoài môi trường hoặc thải ra ngoài phạm vi của công trình, thiết bị xử lý.

- Kế hoạch đo đạc, lấy và phân tích mẫu chất thải để đánh giá hiệu quả xử lý của công trình, thiết bị xử lý chất thải: Việc đánh giá phải được thực hiện cho từng công đoạn xử lý và toàn bộ hệ thống xử lý (lấy mẫu tổ hợp); thời gian, tần suất lấy mẫu phải thực hiện theo các tiêu chuẩn, quy chuẩn quy định.

- Tổ chức có đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường dự kiến phối hợp để thực hiện Kế hoạch.

8. Kiến nghị (nếu có):

Nơi nhận:
- Như trên;
- ...;
- Lưu: ...

(5)
(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

Ghi chú:
(1) Chủ dự án;
(2) Cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp tỉnh nơi triển khai dự án;
(3) Tên gọi đầy đủ, chính xác của dự án hoặc của hạng mục/phân kỳ đầu tư của dự án (3);
(4) Thủ trưởng hoặc người đứng đầu cơ quan phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án;
(5) Đại diện có thẩm quyền của chủ dự án.

Mẫu số 10

Văn bản thông báo kết quả kiểm tra các công trình xử lý chất thải đã hoàn thành để vận hành thử nghiệm dự án

(1) Số: ... V/v thông báo kết quả kiểm tra các công trình xử lý chất thải để vận hành thử nghiệm	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** *(Địa danh), ngày... tháng... năm...*

Kính gửi: (2)

Căn cứ quy định tại Nghị định số...../2019/NĐ-CP ngày....tháng...năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật bảo vệ môi trường; kết quả kiểm tra các công trình xử lý chất thải để vận hành thử nghiệm đối với Dự án (3) (hoặc của hạng mục/phân kỳ đầu tư của Dự án (3)) của Đoàn kiểm tra được thành lập theo Quyết định số... ngày..../...../..... của (4), (1) thông báo kết quả như sau:

1. Đối với hệ thống xử lý nước thải: (Phần này đánh giá việc hoàn thành các công trình xử lý nước thải theo yêu cầu của quyết định phê duyệt báo cáo ĐTM, gồm: số lượng, quy mô, công suất, quy trình vận hành; đánh giá quy trình vận hành có đáp ứng yêu cầu kỹ thuật? Đã đầy đủ hồ sơ hoàn công công trình được bàn giao, nghiệm thu theo quy định của pháp luật về xây dựng hay chưa?)

2. Đối với hệ thống xử lý bụi, khí thải: (Phần này đánh giá việc hoàn thành các công trình xử lý bụi, khí thải theo yêu cầu của Quyết định phê duyệt báo cáo ĐTM, gồm: số lượng, chủng loại, quy mô, công suất, quy trình vận hành; đánh giá quy trình vận hành có đáp ứng yêu cầu kỹ thuật không? Đã đầy đủ hồ sơ hoàn công công trình được bàn giao, nghiệm thu theo quy định của pháp luật về xây dựng hay chưa?)

3. Đối với công trình xử lý, lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường: (Phần này đánh giá việc hoàn thành các công trình xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường của Dự án (nếu có) gồm các nội dung: số lượng, quy mô, công suất, quy trình vận hành của từng công trình xử lý chất thải; đánh giá quy trình vận hành có đáp ứng yêu cầu kỹ thuật không? kiểm tra số lượng, quy mô các công trình lưu giữ chất thải; Đã đầy đủ hồ sơ hoàn công công trình được bàn giao, nghiệm thu theo quy định của pháp luật về xây dựng hay chưa?)

4. Đối với công trình xử lý, lưu giữ chất thải nguy hại: (Phần này đánh giá việc hoàn thành các công trình xử lý chất thải nguy hại của Dự án (nếu có) gồm các nội dung: số lượng, quy mô, công suất, quy trình vận hành của từng công trình xử lý chất thải; đánh giá quy trình vận hành có đáp ứng yêu cầu kỹ thuật không? kiểm tra số lượng, quy mô các công trình lưu giữ chất thải; đã đầy đủ hồ sơ hoàn công công trình được bàn giao, nghiệm thu theo quy định của pháp luật về xây dựng hay chưa?)

5. Đối với công trình quản lý chất thải khác (rác thải sinh hoạt, ...): (Phần này đánh giá việc hoàn thành các công trình quản lý chất thải khác của Dự án (nếu có) gồm các nội dung: số lượng, quy mô, công suất, quy trình vận hành của từng công trình quản lý chất thải; đánh giá quy trình vận hành có đáp ứng yêu cầu kỹ thuật không?kiểm tra số lượng, quy mô các công trình lưu giữ chất thải; đã đầy đủ hồ sơ hoàn công công trình được bàn giao, nghiệm thu theo quy định của pháp luật về xây dựng hay chưa?)

6. Đối với công trình phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường: (Phần này đánh giá việc hoàn thành các công trình phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường của Dự án gồm các nội dung: số lượng, quy mô, công suất, quy trình vận hành của từng công trình; đánh giá quy trình phòng ngừa, ứng phó sự cố có đáp ứng yêu cầu kỹ thuật không? đã đầy đủ hồ sơ hoàn công công trình được bàn giao, nghiệm thu theo quy định của pháp luật về xây dựng hay chưa? Việc lắp đặt các thiết bị quan trắc nước thải, khí thải tự động, liên tục và kết nối truyền dữ liệu về Sở Tài nguyên và Môi trường địa phương theo quy định của pháp luật)

Căn cứ kết quả kiểm tra các công trình xử lý chất thải để vận hành thử nghiệm Dự án như nêu trên, cho thấy Dự án đã đủ điều kiện (hoặc chưa đủ điều kiện) vận hành thử nghiệm (trường hợp chưa đủ điều kiện phải nêu rõ lý do và yêu cầu cụ thể nội dung và thời hạn khắc phục đối với chủ dự án).

(1) thông báo để (2) biết, làm căn cứ triển khai các bước tiếp theo, đảm bảo tuân thủ đúng các quy định về bảo vệ môi trường./.

Nơi nhận:
- Như trên;
-
- Lưu: ...

(4)
(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

Ghi chú:
(1) Cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp tỉnh nơi triển khai dự án;
(2) Chủ dự án;
(3) Tên gọi đầy đủ, chính xác của dự án hoặc của hạng mục/phân kỳ đầu tư của dự án;
(4) Thủ trưởng cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp tỉnh.